

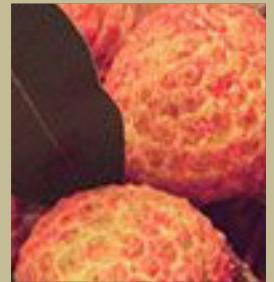
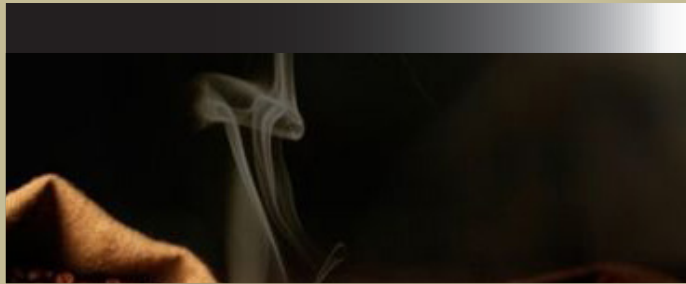
Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 21/9/2020



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	18
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	23
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	26
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	33
TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	37

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 9/2020, giá cao su trên các thị trường châu Á tăng trở lại.
- Cà phê: Giữa tháng 9/2020, giá cà phê Robusta và Arabica giảm do thời tiết tại Bra-xin thuận lợi.
- Hạt tiêu: Tháng 9/2020, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của Ấn Độ, Việt Nam tăng, trong khi giá tại In-đô-nê-xi-a giảm; giá hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam và In-đô-nê-xi-a tăng.
- Rau quả: Cơ quan Quản lý Dược phẩm và Thực phẩm Thái Lan đã ban hành các quy định điều chỉnh việc giám sát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với nông sản tươi nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 1/8/2020.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn và sản phẩm từ sắn tại Thái Lan ổn định.
- Thủy sản: Tháng 7/2020, xuất khẩu tôm của Ấn Độ giảm do nguồn cung tôm nuôi giảm. Nhu cầu tôm của EU được dự báo sẽ tăng trở lại trong mùa xuân năm 2021 nếu giá tiếp tục duy trì ở mức thấp. Xu hướng thị trường cung cấp tôm cho EU cũng sẽ có nhiều biến động khi Hiệp định EVFTA giúp tôm Việt Nam cạnh tranh hơn so với tôm Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Nhập khẩu gỗ tròn của Trung Quốc giảm mạnh cả về lượng và trị giá trong nửa đầu năm 2020. Người tiêu dùng Hoa Kỳ chi tiêu nhiều cho đồ nội thất trong tháng 8/2020.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước trong 10 ngày giữa tháng 9/2020 có xu hướng tăng. Xuất khẩu cao su tháng 8/2020 tiếp tục phục hồi mạnh. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Cà phê: Trong 5 năm gần đây, ngành cà phê Việt Nam đã tái canh khoảng 130.000 ha cà phê già cỗi (vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 120.000 ha). Xuất khẩu cà phê tháng 8/2020 tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan 7 tháng đầu năm 2020 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Hạt tiêu: Tháng 9/2020, giá hạt tiêu đen trong nước ổn định. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 8/2020 tiếp tục phục hồi. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm.

➤ Rau quả: Thị phần chủng loại trái me, quả táo, quả điều tươi, vải thiều, mít, mận, quả hồng xiêm, chanh leo, khế và thanh long (mã HS 081090) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU 27 giảm. Tháng 8/2020, xuất khẩu hàng rau quả tăng trở lại, đạt 276 triệu USD, tăng 24,1% so với tháng 7/2020 và tăng

2,7% so với tháng 8/2019.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Hầu hết các nhà máy chế biến sắn tại Việt Nam đã hoạt động trở lại sau thời gian nghỉ bảo dưỡng. Tháng 8/2020, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc giảm, xuất khẩu sang Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a tăng.

➤ Thủy sản: Trong 10 ngày giữa tháng 9/2020, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tiếp tục ở mức thấp do tình hình xuất khẩu chưa có dấu hiệu khả quan; giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau giảm. Tháng 8/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ tiếp tục tăng; xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đã có tín hiệu khả quan khi tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2019. Tháng 7/2020, Ấn Độ đã vượt qua Việt Nam, trở thành thị trường cung cấp tôm lớn nhất về lượng cho Nhật Bản.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc. Tháng 8/2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 21,6% so với tháng 8/2019, đây là tháng thứ 4 liên tiếp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng so với tháng trước đó và tăng so với cùng kỳ năm 2019.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

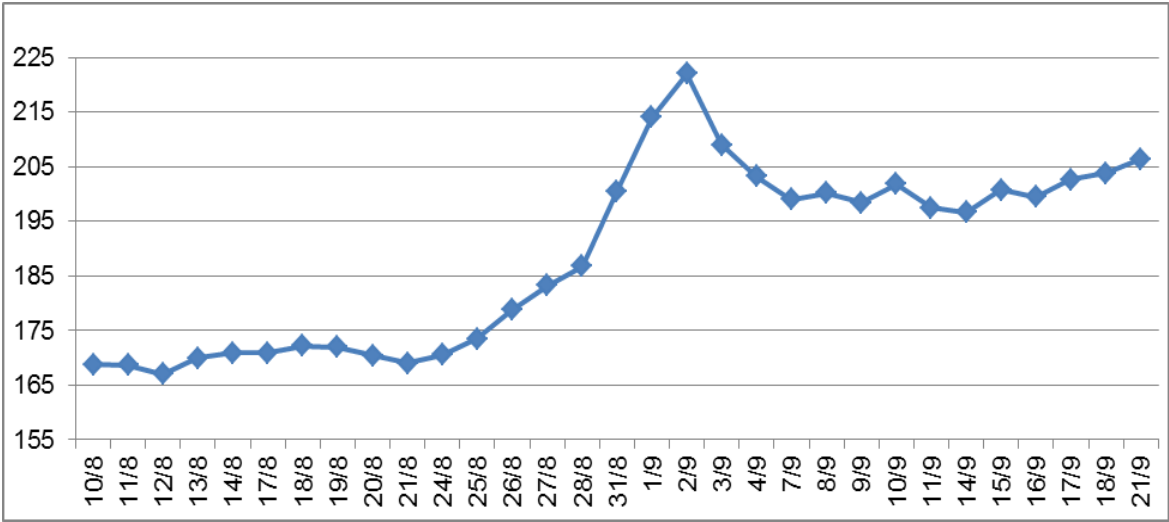
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 9/2020, giá cao su trên các thị trường châu Á tăng trở lại.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước trong 10 ngày giữa tháng 9/2020 có xu hướng tăng.
- ▶ Xuất khẩu cao su tháng 8/2020 tiếp tục phục hồi mạnh.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 9/2020, giá cao su trên các thị trường châu Á tăng trở lại, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 21/9/2020 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 10/2020 giao dịch ở mức 206,4 Yên/kg (tương đương 1,97 USD/kg), tăng 2,3% so với 10 ngày trước đó.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 10/2020 tại sàn OSE trong tháng 9/2020
(ĐVT: Yên/kg)



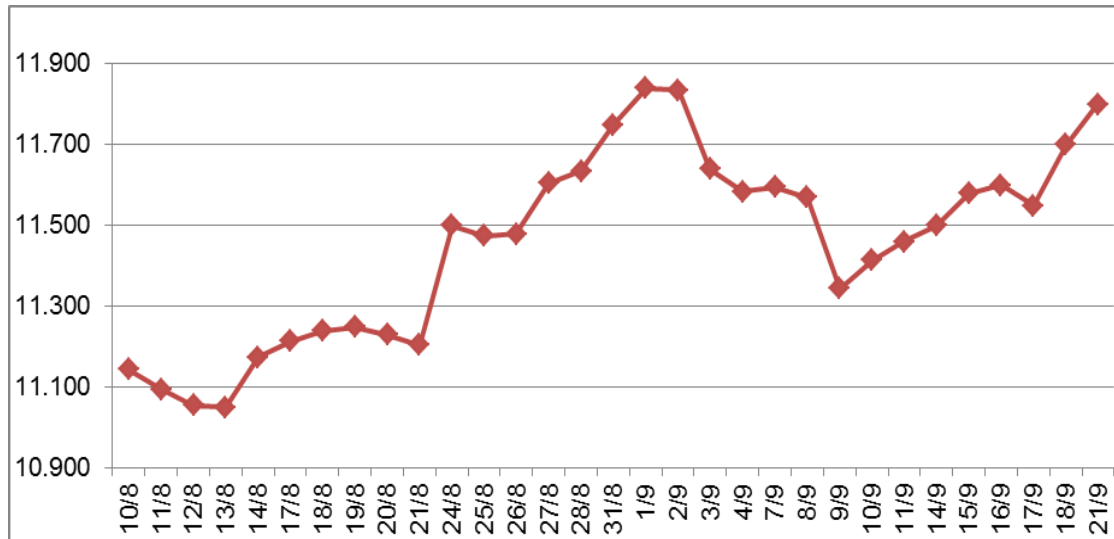
Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 21/9/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 10/2020 giao

dịch ở mức 11.800 NDT/tấn (tương đương 1,74 USD/tấn), tăng 3,4% so với 10 ngày trước đó.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 10/2020 tại sàn SHFE trong tháng 9/2020
(ĐVT: NDT/tấn)

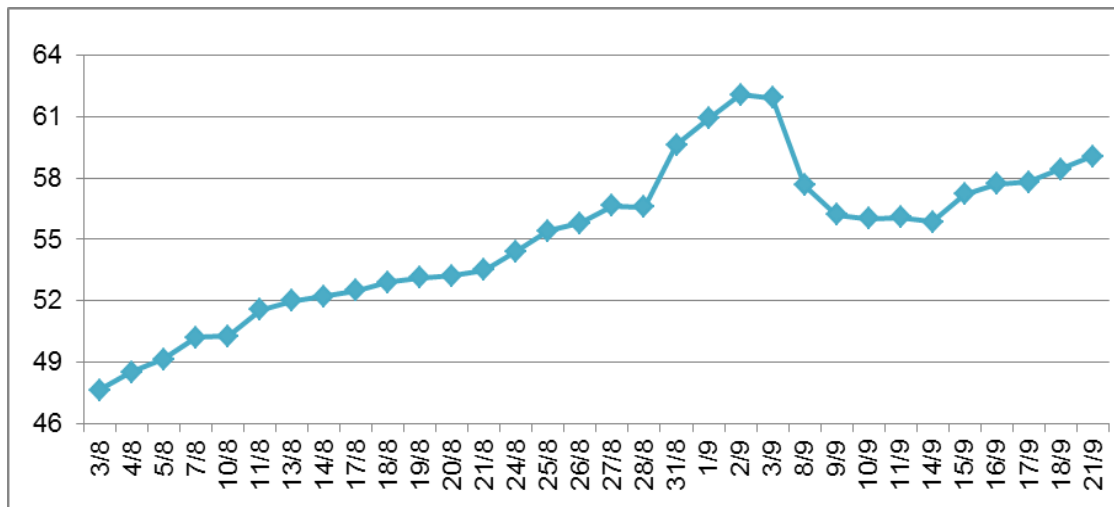


Nguồn: Shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 21/9/2020 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 59,07 Baht/kg (tương đương

1,89 USD/kg), tăng 5,5% so với 10 ngày trước đó.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 9/2020
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: Thainr.com

Giá cao su tăng trở lại khi nguồn cung hạn hẹp do: (i) Mùa mưa tại Thái Lan và tình trạng thiếu hụt lao động tại các vùng trồng cao su do các biện pháp phòng dịch Covid-19 làm ảnh hưởng đến hoạt động khai thác mủ cao su; (ii) tồn kho cao su tự nhiên trên Sàn Giao dịch Tương lai Thượng Hải (Shanghai Futures Exchange – SHFE) tuần từ ngày 14/9 – 18/9/2020 giảm 810 tấn, đạt 214.400 tấn, giảm 0,4% so với tuần trước đó; tồn kho theo

hợp đồng tương lai đạt 247.946 tấn, tăng 2.096 tấn (tương đương tăng 0,9%) so với tuần trước. (iii) Nhu cầu thị trường găng tay cao su ngày càng tăng và tình hình thị trường ô tô tại Trung Quốc cải thiện; (iv) Ngân hàng Nhật Bản (BOJ) nâng dự báo về triển vọng kinh tế.

Doanh số bán ô tô của Trung Quốc trong tháng 8/2020 tăng 11,6% so với tháng 8/2019,

lên 2,19 triệu chiếc, tăng tháng thứ 5 liên tiếp. Doanh số bán xe và lớp xe phục hồi nhanh sau đại dịch và các chính sách hỗ trợ phục hồi của chính phủ đã khiến nhu cầu cao su tại Trung Quốc tăng.

Theo Báo cáo mới nhất của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong 7 tháng đầu năm 2020, sản lượng cao su tự nhiên trên thế giới giảm 8,9% trong khi tiêu thụ giảm 14,0% so với cùng kỳ năm 2019. Sản lượng cao su tự nhiên trong năm 2020 dự báo đạt 13,15 triệu tấn (thấp hơn so với mức 13,19 triệu tấn của dự báo đưa ra trước đó), giảm 4,9% so với năm 2019, do tác động chuỗi của đại dịch Covid-19 và khiến ngành công nghiệp cao su có nguy cơ rơi vào khủng hoảng. Triển vọng tiêu thụ cao su tự nhiên thế giới năm 2020 cũng giảm xuống còn 12,54 triệu tấn (thấp hơn so với mức 12,75 triệu tấn của dự báo đưa ra trước đó), giảm 8,9% so với năm 2019.

Trung Quốc: Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 8/2020, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp (gồm cả latex) của Trung Quốc đạt 699 nghìn tấn, trị giá 892 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với tháng 7/2020; tăng 29,7% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với tháng 8/2019. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp (gồm cả latex) của Trung Quốc đạt 4,51 triệu tấn, trị giá

6,27 tỷ USD, tăng 8,2% về lượng, nhưng giảm 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

- Ma-lai-xi-a: Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 7/2020 tăng 24,7% so với tháng 6/2020, lên 41,8 nghìn tấn, nhưng vẫn giảm 30,4% so với tháng 7/2019.

Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 7/2020 đạt 45,38 nghìn tấn, tăng 17,6% so với tháng 6/2020, nhưng vẫn giảm 32,5% so với tháng 7/2019. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a chiếm 58,9%; tiếp đến là Đức chiếm 6%; Phần Lan chiếm 5,1%; Iran chiếm 3,9% và thị trường Đài Loan chiếm 3%.

Trong tháng 7/2020, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 72,11 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 25,2% so với tháng 6/2020, nhưng giảm 14,7% so với tháng 7/2019.

Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 7/2020 tăng 5,8% so với tháng 6/2020 và tăng 12,1% so với tháng 7/2019 lên mức 46,84 nghìn tấn.

Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 7/2020 đạt 235,12 nghìn tấn, giảm 7,4% so với tháng 6/2020, nhưng vẫn tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 9/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng. Ngày 17/9/2020, Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai thông báo điều chỉnh giá thu mua mủ cao su, theo đó, giá thu mua mủ nước loại 1 ở mức 278 đồng/TSC, tăng 5 đồng/TSC so với ngày 10/9/2020; giá thu mua mủ nước loại 2 ở mức 275 đồng/TSC,

tăng 5 đồng/TSC so với ngày 10/9/2020. Ngày 21/9/2020, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng cũng điều chỉnh lên mức 287 đồng/TSC, tăng 3 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó; giá thu mua mủ tạp cũng được điều chỉnh lên mức 250 đồng/TSC, tăng 3 đồng/TSC.

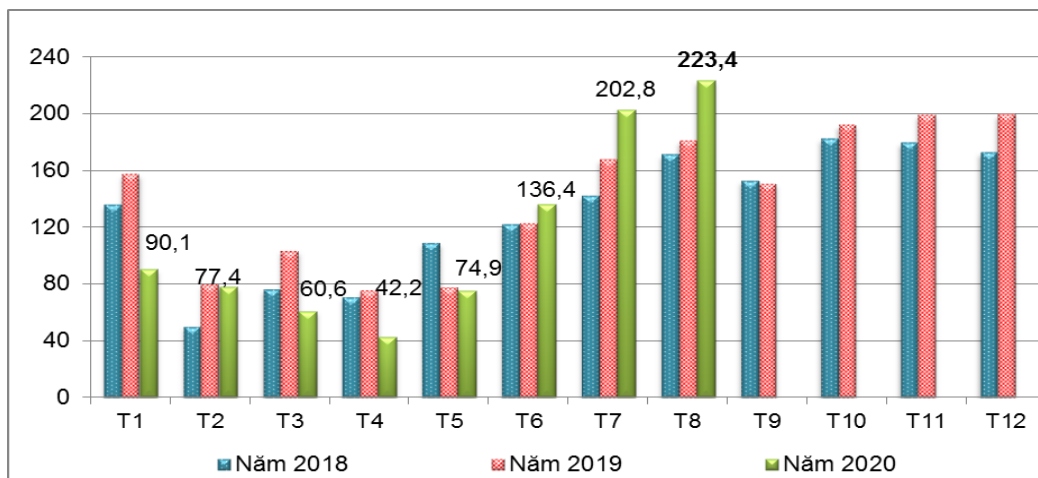


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 8/2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 223,4 nghìn tấn, trị giá 274,98 triệu USD, tăng 10,1% về lượng và tăng 12,1% về trị giá so với tháng 7/2020; so với tháng 8/2019 tăng

23,4% về lượng và tăng 12,6% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su đạt 907,94 nghìn tấn, trị giá 1,15 tỷ USD, giảm 5,5% về lượng và giảm 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020 (ĐVT: nghìn tấn)

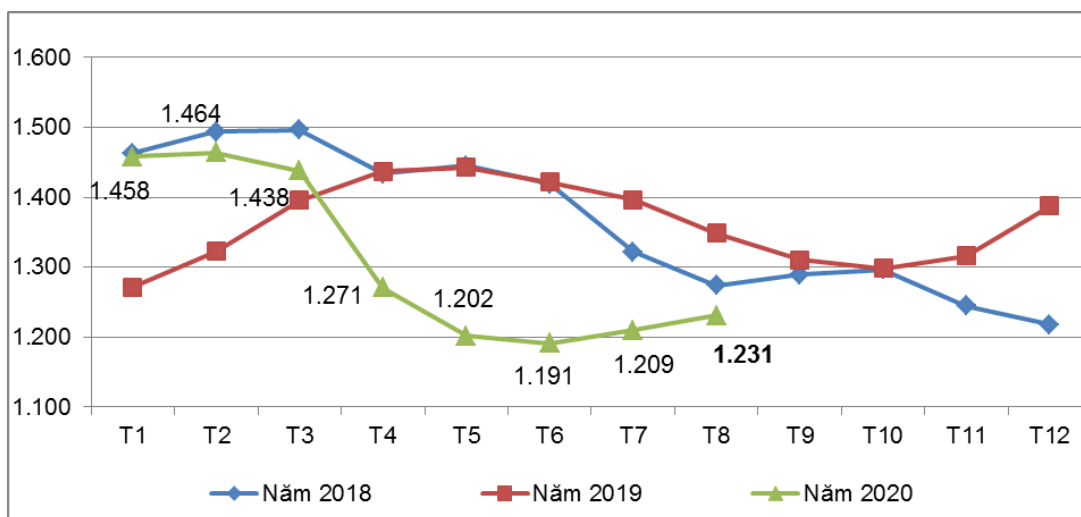


Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 8/2020 ở mức 1.231

USD/tấn, tăng 1,8% so với tháng 7/2020, nhưng giảm 8,7% so với tháng 8/2019.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan và tăng 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8/2020, với 184,66 nghìn tấn, trị giá 225,85 triệu USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 10,9% về trị giá so với tháng 7/2020; so với tháng 8/2019 tăng 47% về lượng và tăng 36% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 693,43 nghìn tấn, trị giá 864,22 triệu USD, tăng 11,3% về lượng

Trong 8 tháng đầu năm 2020, mặc dù bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng xuất khẩu cao su sang một số thị trường vẫn đạt được sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2019 như: Pa-ki-xtan, Ác-hen-ti-na, Cộng hòa Séc, U-crai-na, nhưng các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong xuất khẩu cao su của Việt Nam.

10 thị trường chính xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng năm 2020		So với 8 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	223.405	274.987	23,4	12,6	907.944	1.158.420	-5,5	-12,1
Trung Quốc	184.663	225.850	47,0	36,0	693.431	864.228	11,3	2,7
Ấn Độ	7.821	10.234	-43,8	-50,5	35.589	49.214	-55,7	-57,5
Đài Loan	3.317	4.286	7,6	-7,2	15.947	21.968	-7,0	-13,2
Hàn Quốc	2.661	3.604	-44,9	-47,0	18.149	26.866	-38,9	-37,8
Đức	2.414	3.174	8,5	0,3	12.452	17.733	-33,1	-32,9
Hoa Kỳ	2.058	2.512	-26,0	-34,8	13.534	18.512	-33,2	-32,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1.710	2.192	-47,5	-50,7	13.522	19.350	-21,5	-19,0
Bra-xin	1.408	1.536	-19,8	-13,3	5.742	7.077	-37,6	-30,5
Pa-ki-xtan	1.216	1.530	99,0	90,9	4.790	6.084	26,5	16,6
Xri-Lan-ca	1.207	1.577	-19,2	-26,0	5.108	7.238	-30,5	-32,5
Thị trường khác	14.930	18.492	-30,7	-38,0	89.680	120.150	-33,3	-35,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS 4001,4002,4003,4005) của Ấn Độ đạt 399,86 nghìn tấn, trị giá 755,71 triệu USD, giảm 21,2% về lượng và giảm 23,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Các thị trường lớn cung cấp cao su cho Ấn Độ như In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Xin-ga-po, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Nga đều sụt giảm mạnh cả lượng và trị giá trong 6 tháng

đầu năm 2020.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường lớn thứ 4 cung cấp cao su cho Ấn Độ với 27,09 nghìn tấn, trị giá 40,85 triệu USD, giảm 50,7% về lượng và giảm 48,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ cũng giảm từ 10,8% trong 6 tháng đầu năm 2019 xuống còn 6,8% trong 6 tháng đầu năm 2020.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2020 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	6 tháng năm 2020		So với 6 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2020
Tổng	399.865	755,71	-21,2	-23,9	100	100
In-đô-nê-xi-a	62.154	93,51	-26,2	-24,6	16,6	15,5
Hàn Quốc	48.054	71,73	-26,9	-36,6	13,0	12,0
Xin-ga-po	37.522	67,02	-26,3	-33,2	10,0	9,4
Việt Nam	27.090	40,85	-50,7	-48,6	10,8	6,8
Thái Lan	26.782	47,47	-26,8	-26,5	7,2	6,7
Hoa Kỳ	24.768	39,18	-1,3	-2,8	4,9	6,2
Ma-lai-xi-a	23.237	37,73	-35,7	-34,6	7,1	5,8
Bờ Biển Ngà	22.443	30,56	45,7	48,8	3,0	5,6
Nhật Bản	21.737	62,20	2,8	-17,2	4,2	5,4
Nga	19.441	37,11	-35,3	-38,2	5,9	4,9
Thị trường khác	86.639	228,35	-0,4	-11,2	17,1	21,7

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong 6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Ấn Độ đạt 168,02 nghìn tấn, trị giá 249,2 triệu USD, giảm 25,1% về lượng và giảm 24,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ với 26,88 nghìn tấn, trị giá 40,5 triệu USD, giảm 50,8% về lượng và giảm 48,8% về trị giá so

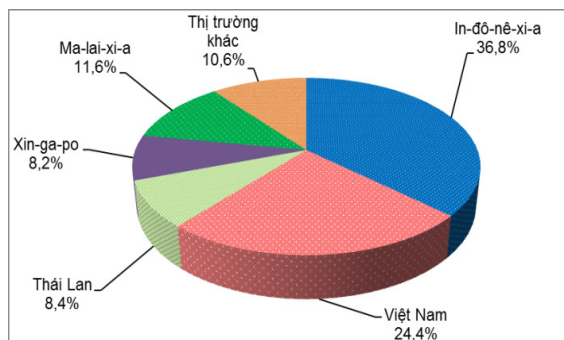
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ cũng giảm từ 24,4% trong 6 tháng đầu năm 2019 xuống còn 16% trong 6 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Bờ Biển Ngà và Xin-ga-po lại tăng.

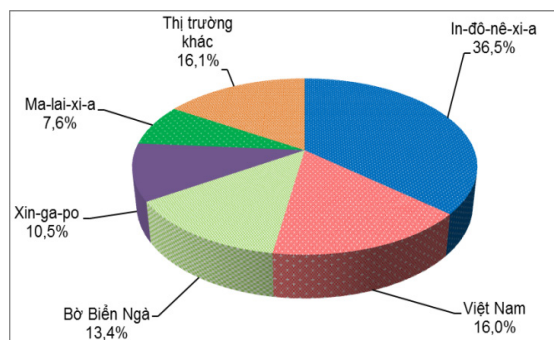
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Ấn Độ

(Đvt: % tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2019



6 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Ấn Độ cũng giảm nhập khẩu mặt hàng cao su tổng hợp (mã HS: 4002), đạt 188,67 nghìn tấn, trị giá 360,2 triệu USD, giảm 20,6% về lượng và giảm 28,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ trong 6 tháng

đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Xin-ga-po, Nga trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Nhật Bản, Ba Lan, Hoa Kỳ tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ mới chỉ chiếm 0,11%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 9/2020, giá cà phê Robusta và Arabica giảm do thời tiết tại Bra-xin thuận lợi.
- ▶ Trong 5 năm gần đây, ngành cà phê Việt Nam đã tái canh khoảng 130.000 ha cà phê già cỗi (vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 120.000 ha).
- ▶ Xuất khẩu cà phê tháng 8/2020 tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan 7 tháng đầu năm 2020 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019.

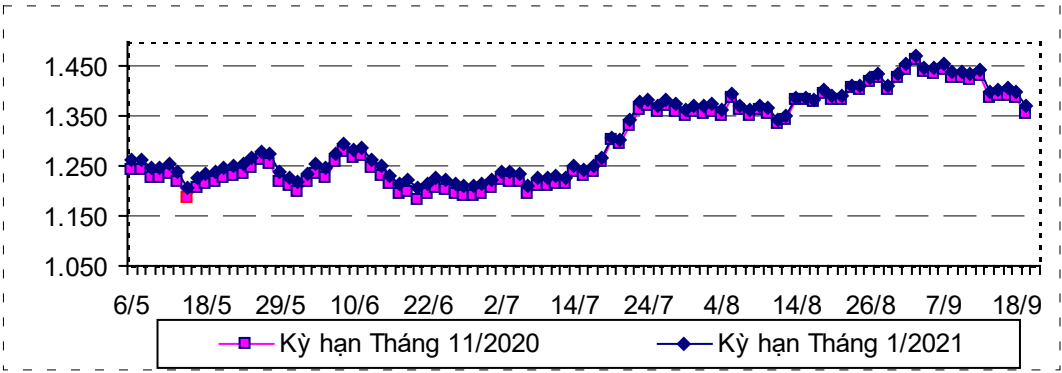
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Giữa tháng 9/2020, giá cà phê Robusta và Arabica giảm do thời tiết tại Bra-xin thuận lợi cho cây cà phê. Trong khi đó, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo tồn kho cà phê toàn cầu sẽ tăng 18% trong niên vụ 2020/21, mức cao nhất trong 6 năm do đại dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ giảm.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/9/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2020 giảm 5,0% so với ngày 10/9/2020, xuống còn 1.356 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2021 giảm 4,8% so với ngày 10/9/2020, xuống còn 1.372 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ tháng 5/2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

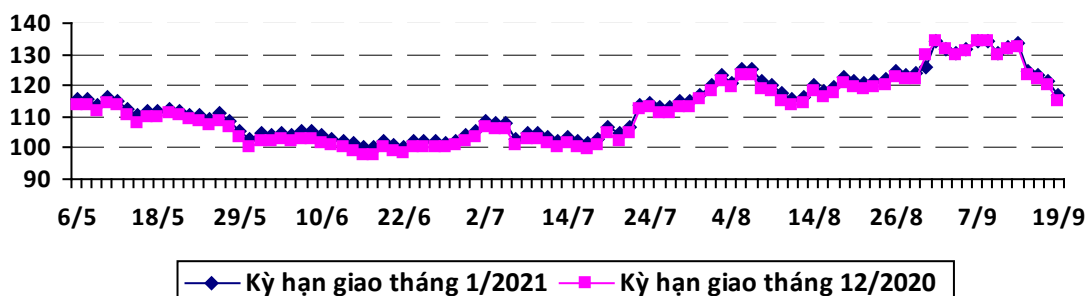


Nguồn: Sàn giao dịch London



+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/9/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 11,1% so với ngày 10/9/2020, xuống mức 115,3 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 giảm 10,5% so với ngày 10/9/2020, xuống mức 116,7 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 5/2020 đến nay
(ĐVT: Uscent/lb)

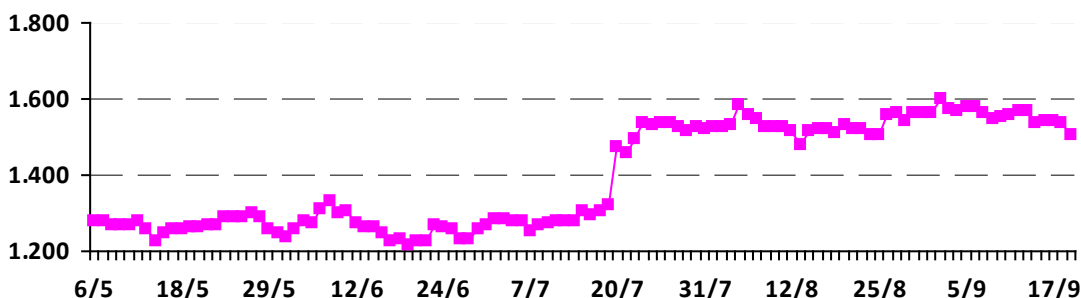


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/9/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 10,9% so với ngày 10/9/2020 và giảm 11,4% so với ngày 29/8/2020, xuống còn 118,3 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2021 giảm 10% so với ngày 10/9/2020 và giảm 10,9% so với ngày 29/8/2020, xuống còn 120 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.507 USD/tấn, giảm 44 USD/tấn (tương đương mức giảm 2,8%) so với ngày 10/9/2020 và giảm 57 USD/tấn (tương đương mức giảm 3,6%) so với ngày 29/8/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo giá cà phê toàn cầu sẽ tiếp tục xu hướng giảm. Sự bế tắc trong các gói cứu trợ của Quốc hội Hoa Kỳ, trong bối cảnh cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ sắp đến gần, khiến kinh tế Hoa Kỳ có xu hướng không chắc chắn. Việc Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) duy trì lãi suất thấp trong thời gian dài có thể sẽ làm cho đồng USD suy yếu trên thị trường ngoại hối toàn cầu. Trong khi đó, nỗi lo khô hạn ở các vùng cà phê chính của Bra-xin không

còn nữa nhờ thời tiết khá thuận lợi. Theo hãng tin Bloomberg, Bra-xin hiện đang đối mặt với tình trạng dư thừa nguồn cung. Bra-xin đã hoàn tất thu hoạch vụ mùa mới năm nay, dự kiến đạt 69,1 triệu bao, mức cao kỷ lục của vụ mùa theo chu kỳ “hai năm một” và tỷ giá đồng Real của Bra-xin đang ở mức có lợi, khuyến khích người dân đẩy mạnh bán cà phê.



TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM

Trong 5 năm gần đây, ngành cà phê Việt Nam đã tái canh khoảng 130.000 ha cà phê già cỗi (vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 120.000 ha). Thời gian tới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ tiếp tục rà soát diện tích cà phê già cỗi để tái canh.

Tỷ lệ cà phê có xác nhận canh tác bền vững đã tăng lên 60% tổng diện tích canh tác. Tỷ lệ cà phê chế biến tăng từ mức 5% năm 2015 lên đến 15% năm 2020.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tích cực chuẩn bị Đề án phát triển cà phê đặc sản, phát triển công nghiệp chế biến sâu cà phê, và xây

dựng thương hiệu quốc gia cho sản phẩm cà phê Việt Nam.

Giữa tháng 9/2020, giá cà phê trong nước giảm theo đà giảm của giá cà phê thế giới. Ngày 19/9/2020, giá cà phê trong nước giảm từ 3,3 – 4,2% so với ngày 29/8/2020. Mức giảm phổ biến là 3,9% diễn ra ở hầu khắp các khu vực khảo sát, xuống còn 31.800 – 32.500 đồng/kg; mức giảm thấp nhất là 33% tại huyện Buôn Hồ tỉnh Đắk Lắk, xuống còn 32.400 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 giảm 3,2%, xuống còn 33.800 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/9/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 29/8/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	31.900	-3,9
Bảo Lộc (Robusta)	31.900	-3,9
Di Linh (Robusta)	31.800	-3,9
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	32.500	-3,8
Ea H'leo (Robusta)	32.300	-3,9
Buôn Hồ (Robusta)	32.400	-3,3
Tỉnh Gia Lai		
Pleiku (Robusta)	32.200	-3,9
Chư Prông (Robusta)	32.100	-3,9
Ia Grai (Robusta)	32.200	-3,9
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.200	-3,9
Đắk R'lấp (Robusta)	32.100	-3,9
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	31.900	-4,2
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	33.800	-3,2

Nguồn: Tintaynguyen.com



THÁNG 8/2020, GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ ĐẠT MỨC CAO NHẤT KỂ TỪ THÁNG 1/2019

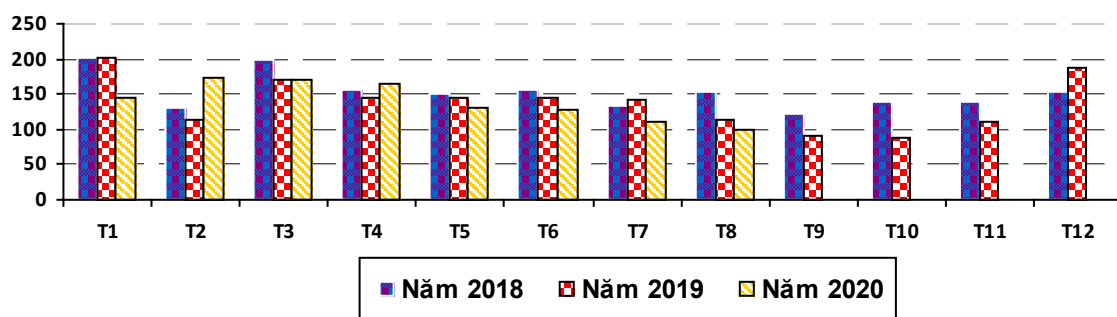
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 8/2020 đạt 100 nghìn tấn, trị giá 184,35 triệu USD, giảm 8,9% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với tháng 7/2020, so với tháng 8/2019 giảm 12,2% về lượng và giảm 6,4% về trị giá. Trong 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê đạt 1,15 triệu tấn, trị giá 1,97 tỷ USD, giảm 2,1% về lượng và giảm 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày 1/8/2020

được kỳ vọng sẽ thúc đẩy xuất khẩu cà phê tăng trong thời gian tới. Với việc thực thi Hiệp định EVFTA, EU đã xóa bỏ thuế cho toàn bộ cho các sản phẩm cà phê chưa rang hoặc đã rang (giảm từ 7 – 11% xuống 0%), các loại cà phê chế biến từ 9 – 12% xuống còn 0%. Đồng thời, mặt hàng cà phê là 1 trong số 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được EU cam kết bảo hộ khi EVFTA chính thức đi vào hoạt động. Đây là lợi thế cạnh tranh rất lớn cho ngành cà phê Việt Nam với các nước xuất khẩu cà phê khác tại thị trường EU.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng năm 2018 - 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



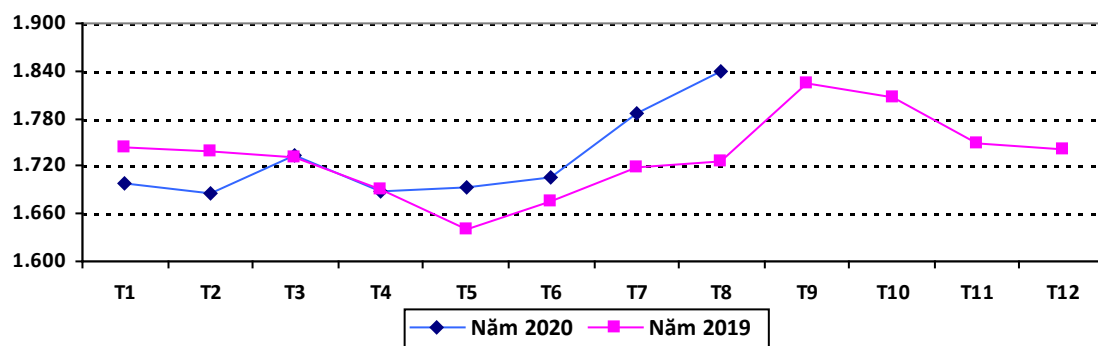
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức cao nhất kể từ tháng 1/2019, lên mức 1.840 USD/tấn, tăng 3% so với tháng 7/2020 và tăng 6,6% so với tháng 8/2019. Trong 8 tháng đầu

năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2019, lên mức 1.771 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan
giảm, gồm: Căm-pu-chia, Hoa Kỳ, Ru-ma-ni.

Tháng 8/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang nhiều thị trường tăng so với tháng 7/2020 và tăng so với tháng 8/2019, như: Lào, Xin-ga-po, Ba Lan, In-đô-nê-xi-a, I-xra-en, Úc, Ca-na-đa, Ma-lai-xi-a, Anh, Hà Lan, Nga. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang một số thị trường

Trong 8 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang thị trường Ba Lan và In-đô-nê-xi-a tăng trưởng 2 con số, lên mức lần lượt 2.301 USD/tấn và 2.171 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 8/2020

Thị trường	Giá XKBQ tháng 8/2020 (USD/tấn)	So với tháng 7/2020 (%)	So với tháng 8/2019 (%)	Giá XKBQ 8 tháng năm 2020 (USD/tấn)	So với 8 tháng năm 2019 (%)
Lào	4.711	35,7	5,3	4.610	-0,2
Xin-ga-po	4.516	15,8	59,7	3.306	-1,7
Mi-an-ma	3.918	26,2	-2,5	3.879	0,4
Ba Lan	3.096	16,9	36,6	2.301	10,6
In-đô-nê-xi-a	2.829	30,3	73,7	2.171	25,8
I-xra-en	2.801	80,2	82,5	2.321	-3,2
Úc	2.719	51,0	49,3	1.696	-6,1
Căm-pu-chia	2.705	-4,1	-18,5	2.656	-19,1
Ca-na-đa	2.569	29,8	43,3	1.979	11,3
Trung Quốc	2.551	-1,9	11,7	2.319	2,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2020, xuất khẩu cà phê sang nhiều thị trường chính giảm, gồm: Đức, Tây Ban Nha, Phi-líp-pin, Thái Lan, Bỉ, Nga. Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang thị trường Ý và Hoa Kỳ tăng mạnh so với tháng 8/2019, mức tăng lần lượt 50,1% và 41,6% về lượng, đạt 11,48 nghìn tấn và 11,45 nghìn tấn.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê sang các thị trường chính giảm, gồm: Hoa Kỳ, Đức, Tây Ban Nha, Phi-líp-pin, Thái Lan, Nga. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê sang thị trường Ý, Nhật Bản, An-giê-ri, Bỉ, Hàn Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2019.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8/2020

Thị trường	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng năm 2020		So với 8 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Ý	11.483	18.133	50,1	50,2	101.021	157.837	2,3	0,0
Hoa Kỳ	11.454	19.124	41,6	40,6	100.695	179.484	-4,9	2,0
Đức	10.173	17.014	-34,4	-27,2	170.677	260.559	-1,1	-3,7
Nhật Bản	8.727	15.530	20,2	27,2	76.430	132.578	14,4	16,4
Tây Ban Nha	7.282	12.743	-27,8	-22,6	79.561	129.660	-13,3	-11,6
An-giê-ri	5.138	8.025	36,3	36,6	47.515	72.605	1,1	-3,7
Phi-líp-pin	4.933	11.191	-21,1	-24,7	52.626	112.157	-5,9	-13,1
Thái Lan	4.433	7.509	-26,6	-23,2	25.172	41.103	-18,2	-19,8
Bỉ	4.093	6.764	-38,4	-34,5	54.208	88.495	1,3	5,0
Nga	3.625	8.367	-53,7	-40,8	53.597	103.304	-13,4	-11,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan





DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ THÁI LAN TRONG 7 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu cà phê của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 32,3 nghìn tấn, trị giá 65,12 triệu USD, tăng 37% về lượng và tăng 26,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

7 tháng đầu năm 2020, Thái Lan nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử caffeine (HS 090111), chiếm tỷ trọng 93,8% trong tổng lượng nhập khẩu, tăng 37,1% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 30,3 nghìn USD.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Thái Lan trong 7 tháng năm 2020

Mã HS	7 tháng năm 2020		So với 7 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2020	7 tháng năm 2019
090111	30.268	49.968	37,1	26,6	93,8	93,7
090121	1.959	14.821	34,8	25,4	6,1	6,2
090112	21	60	2.707,1	900,0	0,1	0,0
090122	21	271	-1,1	-3,9	0,1	0,1
090190	0,1	1			0,0	0,0

Nguồn: ITC

7 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thái Lan đạt mức 2.018 USD/tấn, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thái Lan từ

các thị trường chính như Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a đều giảm; ngược lại từ các thị trường Thụy Sĩ, Anh, Ý, Úc giá tăng nhưng lượng nhập khẩu ở mức thấp.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan trong 7 tháng năm 2020

Thị trường	7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	32.269	65.122	2.018	37,0	26,2	-7,9
Việt Nam	27.857	44.917	1.612	33,9	26,0	-5,9
In-đô-nê-xi-a	1.562	2.608	1.670	587,2	210,8	-54,8
Ma-lai-xi-a	1.498	9.125	6.093	77,2	54,2	-13,0
Lào	852	2.862	3.358	-29,8	-32,3	-3,6
Hoa Kỳ	104	1.247	11.943	18,6	4,6	-11,8
Bra-xin	103	349	3.395	22,5	5,4	-13,9
Thụy Sĩ	86	1.724	20.080	45,0	53,2	5,7
Anh	49	677	13.709	19,6	24,9	4,5
Ý	46	781	16.963	-1,0	4,0	5,0
Úc	25	208	8.338	-47,3	-47,1	0,5
Thị trường khác	87	624	7.211	-5,8	0,5	6,7

Nguồn: ITC

6 tháng đầu năm 2020, Thái Lan tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các thị trường chính, trong đó tốc độ tăng từ In-đô-nê-xi-a cao nhất.

Theo ITC, Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2020, lượng nhập khẩu đạt 27,8 nghìn tấn, trị giá 44,92 triệu USD, tăng 33,9% về lượng và tăng 26% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan chiếm 86,3% trong 7 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 88,3% trong 7 tháng đầu năm 2019.

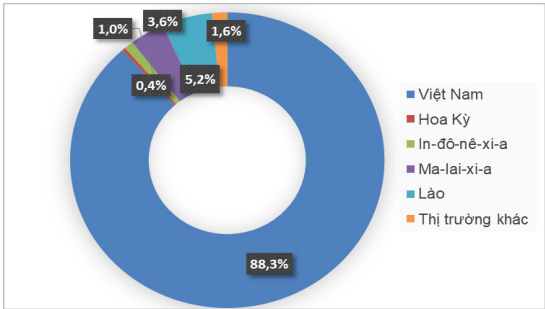
In-đô-nê-xi-a là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2020, tốc độ

nhập khẩu tăng 587,2% về lượng và tăng 210,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 1,56 nghìn tấn, trị giá 2,6 triệu USD. Thị phần cà phê của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan chiếm 4,8% trong 7 tháng đầu năm 2020, tăng so với 1,0% trong 7 tháng đầu năm 2019.

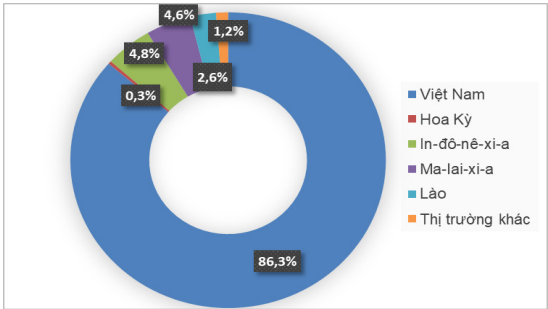
Ma-lai-xi-a là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2020, tăng 77,2% về lượng và tăng 54,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt xấp xỉ 1,5 nghìn tấn, trị giá 9,12 triệu USD. Thị phần cà phê của Ma-lai-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan chiếm 4,6% trong 7 tháng đầu năm 2020, tăng so với 3,6% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Thái Lan (% tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2019



7 tháng đầu năm 2020



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 9/2020, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của Ấn Độ, Việt Nam tăng, trong khi giá tại In-đô-nê-xi-a giảm; giá hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam và In-đô-nê-xi-a tăng.
- ▶ Tháng 9/2020, giá hạt tiêu đen trong nước ổn định.
- ▶ Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 8/2020 tiếp tục phục hồi.
- ▶ Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 18 ngày đầu tháng 9/2020, giá hạt tiêu đen trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất, giảm tại In-đô-nê-xi-a, ổn định tại Ma-lai-xi-a và Trung Quốc, nhưng tăng tại Ấn Độ và Việt Nam. Giá hạt tiêu trắng ổn định tại Trung Quốc, nhưng tăng tại Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 18/9/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 3.800 USD/tấn; giá hạt tiêu trắng ổn định ở mức 5.000 USD/tấn so với ngày 28/8/2020.

+ Tại cảng Hà Khẩu (Trung Quốc), ngày 17/9/2020 giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 4.285 USD/tấn so với ngày 28/8/2020.

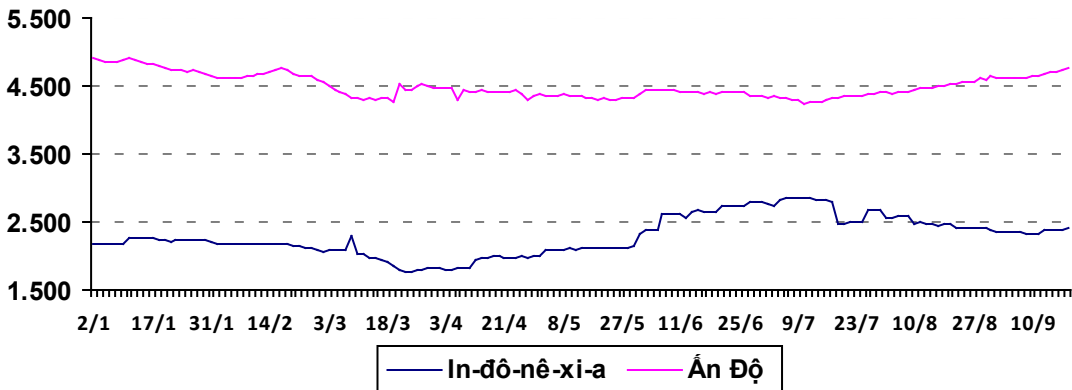
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 18/9/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 0,4% so với ngày 28/8/2020, xuống còn 2.402



USD/tấn. Ngược lại, giá xuất khẩu hạt tiêu trắng tại cảng Muntok, In-đô-nê-xi-a tăng 3,9% so với ngày 28/8/2020, lên mức 4.487 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), ngày 18/9/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 3,3% so với ngày 28/8/2020, lên mức 4.775 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

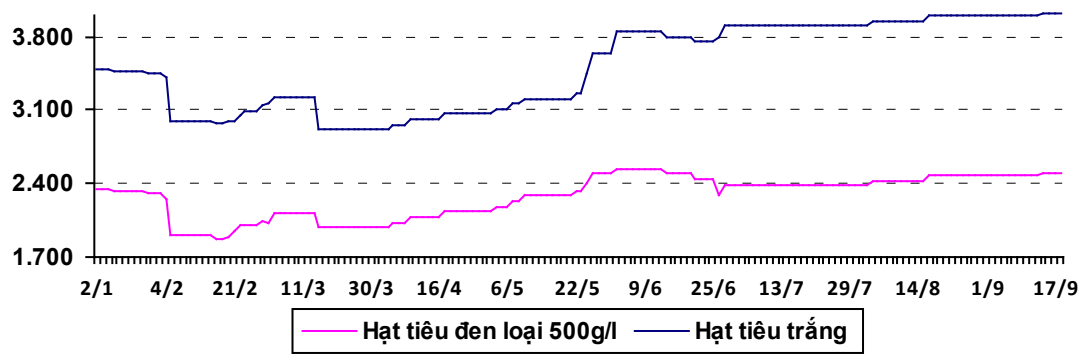


Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/9/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 1,0% so với

ngày 28/8/2020, lên mức 2.505 USD/tấn và 2.586 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 0,6% so với ngày 28/8/2020, lên mức 4.025 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Dự báo giá hạt tiêu toàn cầu sẽ tăng trong thời gian tới. In-đô-nê-xi-a dự kiến sẽ kết thúc vụ thu hoạch vào cuối tháng 9/2020. Sản lượng hạt tiêu của Việt Nam dự tính giảm 15% trong năm 2020 và giảm từ 10-15% trong năm 2021. Cùng với đó, việc Trung Quốc đẩy mạnh lượng mua vào sau 3 tháng 6, 7 và 8 nhập khẩu cầm chừng. Bên cạnh đó, nhu cầu hạt tiêu của Ấn Độ tăng cao do các hoạt động kinh tế đang dần hồi phục và mùa Lễ hội sắp tới tại Ấn Độ có thể sẽ thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu tăng.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU ỔN ĐỊNH

Trong 19 ngày tháng 9/2020, giá hạt tiêu đen trong nước ổn định. Ngày 19/9/2020, giá hạt tiêu đen ổn định và tăng từ 1,0 – 1,1% so với ngày 29/8/2020. Mức giá thấp nhất là 47.500 đồng/kg tại huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai; mức cao nhất 50.000 đồng/kg tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Giá hạt tiêu trắng ở mức 67.000 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 8/2020 và so với cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/9/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/8/2020 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	48.500	0,0
Gia Lai		
Chư Sê	47.500	0,0
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	48.500	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	50.000	0,0
Bình Phước	49.000	1,0
Đồng Nai	48.000	1,1

Nguồn: Tintaynguyen.com



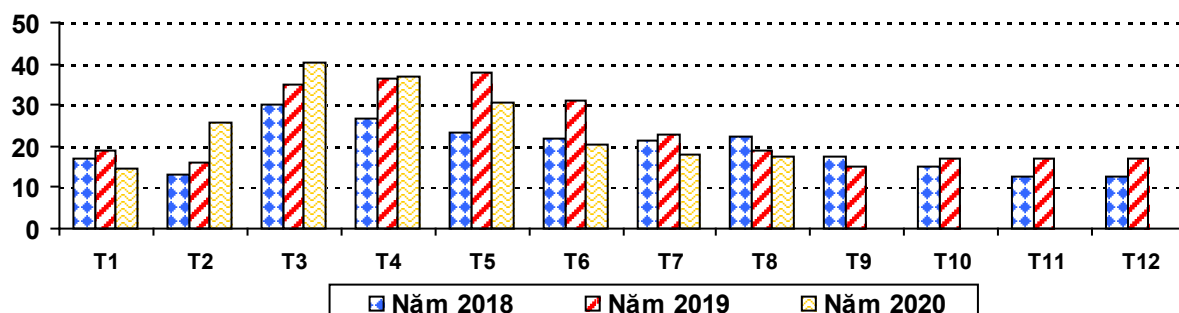
XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 8/2020 GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2020 xuất khẩu hạt tiêu đạt 17,34 nghìn tấn, trị giá 43,36 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và giảm 3,4% về trị giá so với tháng 7/2020, so với tháng 8/2019 giảm 8% về lượng và giảm 6,5%

về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đạt 202 nghìn tấn, trị giá 443,71 triệu USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 20,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2018-2020

(Đvt: nghìn tấn)

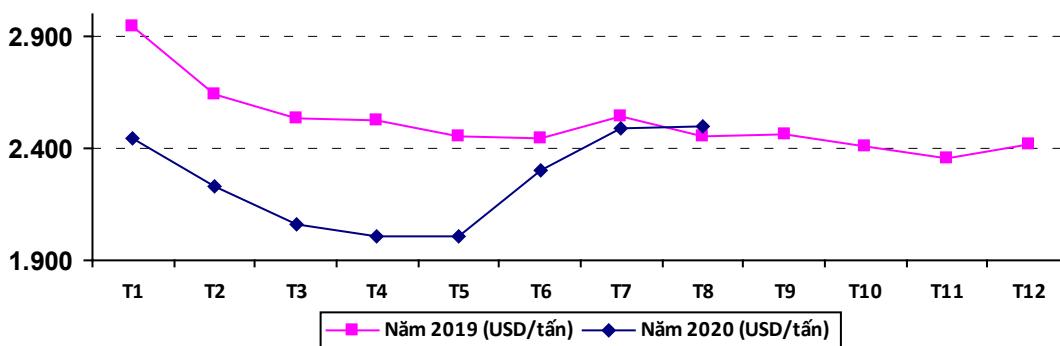


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.500 USD/tấn, tăng 0,4% so với tháng 7/2020 và tăng 1,7% so với tháng 8/2019.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.198 USD/tấn, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng hạt tiêu năm 2019 – 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang một số thị trường tăng so với tháng 7/2020 và tăng so với tháng 8/2019, gồm: Xin-ga-po, Mi-an-ma, Pháp, Ấn Độ, Xê-nê-gan. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân sang nhiều thị trường giảm, gồm: Hà Lan, Bỉ, Úc, Ca-na-đa, Tây Ban Nha, Ả rập Xê út.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang tất cả các thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang thị trường Xin-ga-po giảm 7,2%; Hà Lan giảm 9,3%; Bỉ giảm 12,1%; Thái Lan giảm 5,6%; Anh giảm 13,1%.



Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang 10 thị trường đạt mức cao trong tháng 8/2020

Thị trường	Giá XKBQ tháng 8/2020 (USD/tấn)	So với tháng 7/2020 (%)	So với tháng 8/2019 (%)	Giá XKBQ 8 tháng năm 2020 (USD/tấn)	So với 8 tháng năm 2019 (%)
Xin-ga-po	3.450	24,4	18,4	2.326	-7,2
Hà Lan	3.126	-3,6	-3,7	3.092	-9,3
Bỉ	3.073	-9,3	-12,8	3.211	-12,1
Thái Lan	2.950	-2,2	6,2	2.819	-5,6
Anh	2.924	2,4	-3,8	2.887	-13,1
Đức	2.835	-4,5	3,4	2.694	-7,3
Úc	2.758	-9,1	-3,6	2.880	-12,5
Hàn Quốc	2.720	-3,9	3,6	2.485	-9,7
Ca-na-đa	2.698	-11,4	-9,8	2.706	-8,2
Mi-an-ma	2.595	10,0	11,5	2.109	-10,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2020, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ, Ấn Độ, Nga, Pháp giảm so với tháng 8/2019, nhưng xuất khẩu sang một số thị trường khác tăng, như: Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Ca-na-đa.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu

hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; xuất khẩu sang Ấn Độ giảm mạnh cả về lượng và trị giá; ngược lại xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc, Pháp, Nhật Bản, Anh, Phi-líp-pin tăng trưởng khả quan.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng năm 2020		So với 8 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	4.578	11.559	-1,6	-6,4	38.308	95.439	4,9	-5,3
Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất	1.331	3.229	81,8	102,1	7.992	17.196	-2,7	-10,5
Đức	793	2.248	33,1	37,5	7.855	21.161	-9,0	-15,6
Hà Lan	638	1.994	42,4	37,1	5.552	17.167	-7,8	-16,4
Ấn Độ	532	1.328	-52,6	-47,8	9.773	21.614	-41,0	-46,4
Hàn Quốc	514	1.398	74,2	80,4	4.373	10.867	10,0	-0,7
Phi-líp-pin	455	1.081	-15,0	6,9	4.639	9.774	15,9	14,6
Nga	387	903	-29,6	-24,1	4.016	8.425	2,2	-3,7
Ca-na-đa	348	939	27,9	15,4	2.168	5.867	3,6	-4,9
Pháp	328	843	-40,1	-39,2	2.693	6.443	33,0	16,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU ẤN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 13 nghìn tấn, trị giá 33,22 triệu USD, giảm 16,2% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

6 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Ấn Độ đạt 2.555 USD/tấn, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Ấn Độ giảm ở hầu hết các nguồn cung chính, nhưng tăng từ In-đô-nê-xi-a.

10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2020

(HS: 090411; 090412)

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	13.006	33.225	2.555	-16,2	-24,7	-7,1
Việt Nam	6.294	13.660	2.170	-23,2	-33,6	-13,5
Bra-xin	2.794	5.720	2.048	27,7	11,7	-12,5
In-đô-nê-xi-a	1.740	4.490	2.580	-41,3	-39,7	2,6
Xri Lan-ca	1.588	8.130	5.119	3,2	-13,1	-15,9
Ê-cu-a-đo	403	900	2.233	12,1	-9,1	-18,9
Ma-lai-xi-a	64	150	2.344	-52,4	-64,3	-25,0
Hoa Kỳ	58	25	428	128,2	-33,3	-63,5
Đức	18	70	3.971	89,8	-36,4	-66,5
Ả rập Xê út	16	60	3.750	-68,6	-57,1	36,6
Ma-đa-gát-xca	11	30	2.727	-66,7	-66,7	0,0
Thị trường khác	20	70	3.555	-16,3	-53,3	-44,3

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

6 tháng đầu năm 2020, Ấn Độ giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, nhưng tăng từ Bra-xin. Cụ thể:

Nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 6,3 nghìn tấn, trị giá 13,66 triệu USD, giảm 23,2% về lượng và giảm 33,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 48,4% trong 6 tháng đầu

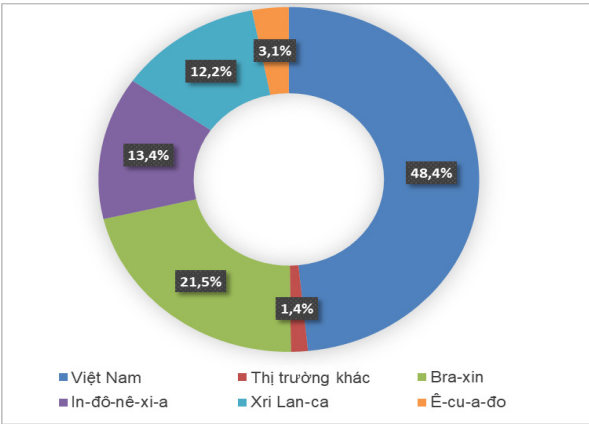
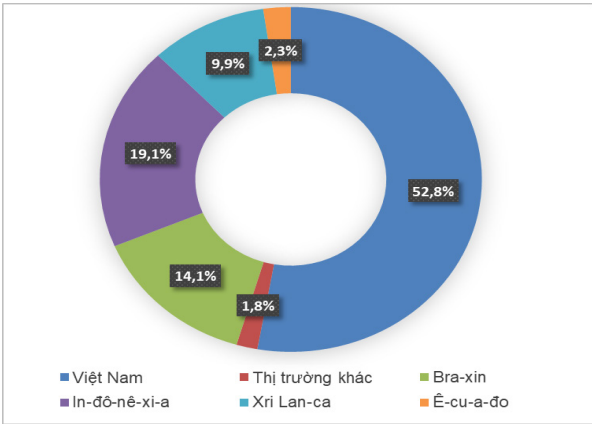
năm 2020, thấp hơn so với mức 52,8% trong 6 tháng đầu năm 2019.

Ngược lại, nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ Bra-xin tăng 27,7% về lượng và tăng 11,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 2.8 nghìn tấn, trị giá 5,72 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 21,5% trong 6 tháng đầu năm 2020, tăng mạnh so với 14,1% thị phần trong 6 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu của Ấn Độ (% tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2019

6 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- Cơ quan Quản lý Dược phẩm và Thực phẩm (FDA) Thái Lan đã ban hành các quy định điều chỉnh việc giám sát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với nông sản tươi nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 1/8/2020.
- Thị phần chủng loại trái me, quả táo, quả điều tươi, vải thiều, mít, mận, quả hồng xiêm, chanh leo, khế và thanh long (mã HS 081090) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU 27 giảm.
- Tháng 8/2020, xuất khẩu hàng rau quả tăng trở lại, đạt 276 triệu USD, tăng 24,1% so với tháng 7/2020 và tăng 2,7% so với tháng 8/2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Cơ quan Quản lý Dược phẩm và Thực phẩm (FDA) Thái Lan đã ban hành các quy định điều chỉnh việc giám sát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) đối với nhập khẩu nông sản tươi. Quy định có hiệu lực từ ngày 1/8/2020. Theo đó, thực phẩm tươi nhập khẩu vào Thái Lan sẽ được phân loại thành 3 nhóm dựa trên mức độ rủi ro, cụ thể là “Nhóm rủi ro rất cao”, “Nhóm rủi ro cao” và “Nhóm rủi ro thấp”.

Các loại thực phẩm và tên các nhà sản xuất, người bán và các nhà xuất khẩu thuộc “Nhóm rủi ro rất cao” được định nghĩa là những bên không tuân thủ các quy định của Thái Lan liên quan đến dư lượng thuốc BVTV. Gần 30 mặt hàng, bao gồm cam, thanh long, lê, vải, táo, nho, quýt và chà là tươi từ 182 công ty của Trung Quốc, nằm trong danh sách này.

Cơ quan Giám sát Xuất nhập khẩu của FDA Thái Lan đã tiến hành một chương trình xét nghiệm thuốc BVTV trên thực phẩm tươi trong năm tài khóa 2018/19. Các loại trái cây tươi có tỷ lệ không tuân thủ quy định vượt quá 20% được phân vào “Nhóm rủi ro cao”. Các mặt hàng thuộc nhóm này bao gồm cherry, các loại trái cây có múi, dâu tây, nho, thanh long, đậu ngọt, cần tây, rau mùi, cải xanh Trung Quốc, súp lơ Trung Quốc và rau chân vịt.

Các sản phẩm thuộc “Nhóm rủi ro thấp” bao gồm các loại rau củ tươi có tỷ lệ không tuân thủ các quy định dưới 20% trong năm tài khóa 2018/19 và những loại rau quả không thuộc các “Nhóm rủi ro rất cao” và “Nhóm rủi ro cao”.

Các mặt hàng rau quả tươi thuộc các mức độ rủi ro khác nhau sẽ là đối tượng của các quy trình kiểm tra khác nhau. Đối với các loại rau quả thuộc “Nhóm rủi

ro rất cao”, các nhà chức trách FDA sẽ tiến hành lấy mẫu và trao cho nhà nhập khẩu để xét nghiệm tại một phòng thí nghiệm quốc gia, phòng thí nghiệm do chính phủ chỉ định và các phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025. Các nhà nhập khẩu sẽ chịu trách nhiệm chi trả chi phí xét nghiệm và các lô hàng sẽ bị giữ tại cảng cho tới khi xét nghiệm hoàn tất. Tuy nhiên, các nhà chức trách có quyền quyết định liệu lô hàng có thể được chuyển vào các kho có giấy phép nhập khẩu theo ủy quyền viết tay của nhà nhập khẩu hay không. Nếu kết quả xét nghiệm âm tính, lô hàng sẽ được đưa vào thị trường. Ngược lại, lô hàng sẽ không được phép lưu thông trên thị trường.

Đối với các loại rau quả thuộc “Nhóm rủi ro cao”, các nhà chức trách FDA Thái Lan sẽ lấy mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra dư lượng thuốc BVTV ở một phòng thí nghiệm quốc gia. Sau đó, các nhà nhập khẩu có thể tiến hành thủ tục thông quan để lưu thông hàng hóa.

Đối với các hàng hóa ở “Nhóm rủi ro thấp”, các nhà chức trách sẽ tiến hành kiểm tra ngẫu nhiên, sử dụng các bộ thử GT-Pesticide và GPO-TM/2. Nếu kết quả kiểm tra dương tính, các mẫu sẽ được chuyển tới phòng thí nghiệm quốc gia để kiểm tra thêm.

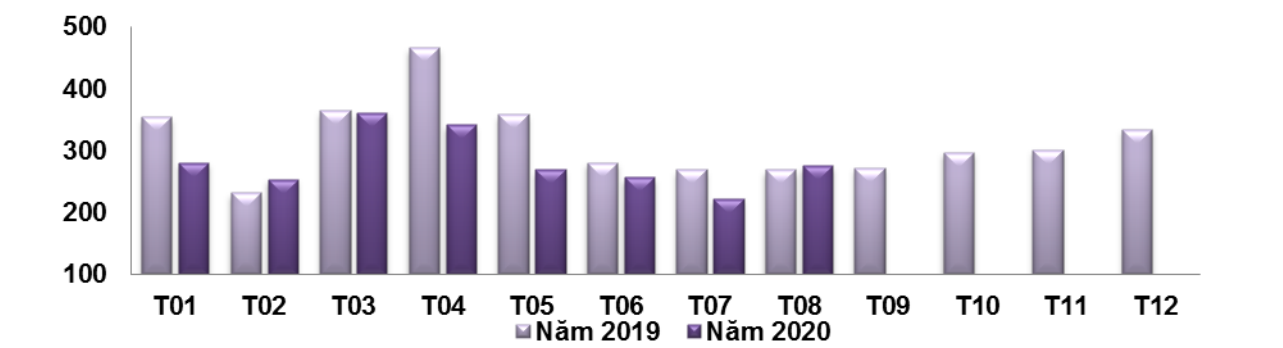


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả tháng 8/2020 đạt 276 triệu USD, tăng 24,1% so với tháng 7/2020 và tăng 2,7% so với tháng 8/2019. Trong 8 tháng đầu năm 2020, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 2,25 tỷ USD, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Tình hình xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2020, xuất khẩu hàng rau quả tăng trở lại, chủ yếu tăng ở các thị trường Trung Quốc, Thái Lan, thị trường Hồng Kông, Úc và Nga. Dự báo xuất khẩu hàng rau quả sẽ tăng theo yếu tố chu kỳ và tín hiệu tích cực từ một số thị trường xuất khẩu chính.

Sau một tháng Hiệp định EVFTA có hiệu lực, trị giá xuất khẩu nhiều loại nông sản sang EU đã tăng mạnh, trong đó hàng rau quả tươi của Việt Nam được đánh giá có rất nhiều tiềm năng

tại EU, nhờ được xóa bỏ thuế quan ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực. Theo EVFTA, EU cam kết mở cửa rất mạnh cho rau quả Việt Nam bằng việc xóa bỏ ngay 94% trong tổng số 547 dòng thuế rau quả và các chế phẩm từ rau quả. Như vậy, hàng rau quả của Việt Nam sẽ có thể giữ được lợi thế cạnh tranh tại thị trường EU so với các nước xuất khẩu rau quả khác chưa ký FTA với EU như Thái Lan, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	276.018	2,7	2.254.187	-11,5	100,0	100,0
Trung Quốc	160.744	0,8	1.311.593	-26,3	58,2	69,9
Hoa Kỳ	15.274	-1,9	105.222	5,7	4,7	3,9
Hàn Quốc	9.750	-13,0	103.672	18,1	4,6	3,4
Thái Lan	14.506	352,0	102.954	229,5	4,6	1,2
Nhật Bản	10.233	5,2	89.429	10,9	4,0	3,2
Đài Loan	8.637	8,6	61.325	59,8	2,7	1,5
Hà Lan	5.876	-32,2	54.749	-5,0	2,4	2,3
Hồng Kông	8.412	25,9	44.301	27,0	2,0	1,4
Úc	5.258	32,9	37.236	38,5	1,7	1,1
Nga	4.161	53,4	36.472	82,4	1,6	0,8
Thị trường khác	33.166	-16,2	307.234	6,2	13,6	11,4

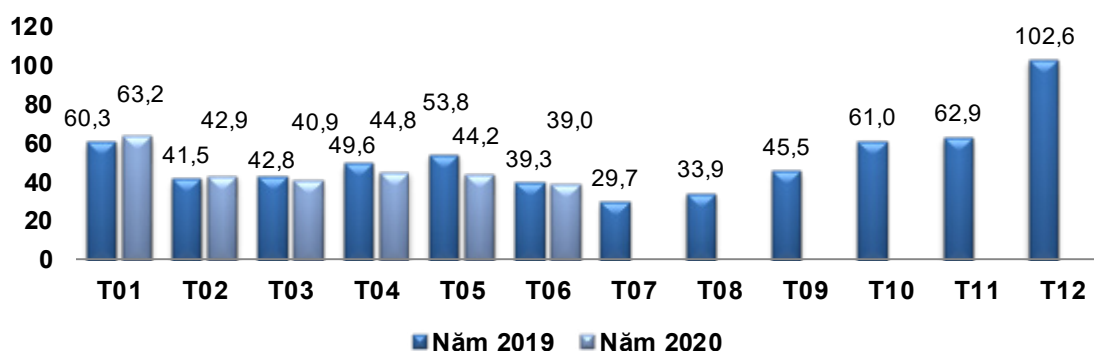
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU MẶT HÀNG TRÁI CÂY MÃ HS 081090 CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu mặt hàng trái cây có mã HS 081090 của EU 27 trong 6 tháng đầu năm 2020

đạt 275 nghìn tấn, trị giá 631 triệu Eur (tương đương 751 triệu USD), giảm 4,2% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu trái cây mã HS 081090 của EU năm 2019 – 2020 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Eurostat

Ghi chú: HS 081090 gồm: Quả me, quả táo, quả điều tươi, vải thiều, mít, mận, quả hồng xiêm, chanh leo, khế và thanh long.

Trong nửa đầu năm 2020, thị phần trái cây mã HS 081090 của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu mặt hàng này của EU 27 giảm. Trong mã hàng này, EU 27 nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu là vải thiều và chanh leo, trong đó chanh leo là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn. Trong nửa đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp trái cây mã HS 081090 đứng thứ 20 cho EU 27, đạt 2 nghìn tấn, trị giá 14 triệu Eur (tương đương 16 triệu USD), giảm 8% về lượng nhưng tăng 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 5 năm qua, Việt Nam đã nổi lên là một quốc gia sản xuất và xuất khẩu chanh leo hàng đầu khu vực do điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất và nhu cầu từ thị trường quốc tế, đặc biệt là các thị trường cao cấp như EU 27 tăng. EU là thị trường xuất khẩu chanh leo lớn nhất của Việt Nam. Theo tính toán từ số liệu thống kê của Hải quan

Việt Nam, xuất khẩu chanh leo sang thị trường EU 27 trong 7 tháng đầu năm 2020 chiếm 49,6% tổng trị giá xuất khẩu chanh leo của Việt Nam.

Để đẩy mạnh xuất khẩu và khai thác tốt lợi thế từ Hiệp định EVFTA, các nhà sản xuất và xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam cần tuân thủ tốt các quy định của EU về an toàn thực phẩm, kiểm dịch động, thực vật rất chặt chẽ, khắt khe. Chẳng hạn, theo hướng dẫn 79/117/EEC của EC, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật được phép tồn dư trên sản phẩm nhập khẩu vào EU rất thấp, gần như bằng 0. Nếu EU phát hiện có bất cứ một chất cấm nào tồn dư trong mẫu sản phẩm nhập khẩu, lô hàng đó sẽ bị từ chối và tiêu hủy, nhà cung cấp (xuất khẩu) sẽ phải chịu toàn bộ chi phí tiêu hủy, thậm chí có thể bị truy tố và bị áp lệnh cấm xuất khẩu sản phẩm đó vào EU trong thời gian chờ đợi cơ quan có thẩm quyền của EU tiến hành điều tra và xử lý.

Thị trường cung cấp trái cây mã HS 081090 của EU trong 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	6 tháng 2020			So với 6 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu EUR)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	275	631	751	-4,2	-2,3	100,0	100,0
Tây Ban Nha	38	66	79	2,7	-0,2	13,7	12,8
Hà Lan	36	92	109	0,2	-2,1	13,3	12,7
Đức	36	108	128	-4,9	4,3	13,2	13,3
Pê-ru	18	34	41	-9,5	-3,4	6,5	6,9
Pháp	17	33	40	19,6	6,0	6,0	4,8
...							
Việt Nam	2	14	16	-8,0	2,5	0,9	0,9
Thị trường khác	72	168	200	-4,0	-8,3	26,2	26,2

Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Giá sản và sản phẩm từ sản tại Thái Lan ổn định.
- ▶ Hầu hết các nhà máy chế biến sản tại Việt Nam đã hoạt động trở lại sau thời gian nghỉ bảo dưỡng.
- ▶ Tháng 8/2020, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang Trung Quốc giảm, xuất khẩu sang Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 9/2020, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 450 USD/tấn, ổn định so với 10 ngày trước đó và giá thu mua tinh bột sản cũng được giữ ổn định ở mức 13,1 Baht/kg.

Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sản Thái Lan vẫn giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 252 - 255 USD/tấn FOB - Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó; giá sản nguyên liệu được giữ ổn định ở mức 2,0 - 2,3 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 7 tháng đầu năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được hơn 2,1 triệu tấn sản lát (mã HS 07141011), trị giá 13,89 tỷ Baht (tương đương 442,68 triệu USD), tăng 5,4% về lượng và tăng 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,9% tổng lượng sản lát xuất khẩu của Thái Lan, với gần 2,1 triệu tấn, trị giá 13,88 tỷ Baht (tương đương 442,3 triệu USD), tăng 5,7% về lượng và tăng 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được 1,5 triệu tấn tinh bột sản (mã HS 11081400), trị giá 19,51 tỷ Baht (tương đương 621,66 triệu USD), giảm 12,2% về lượng và giảm

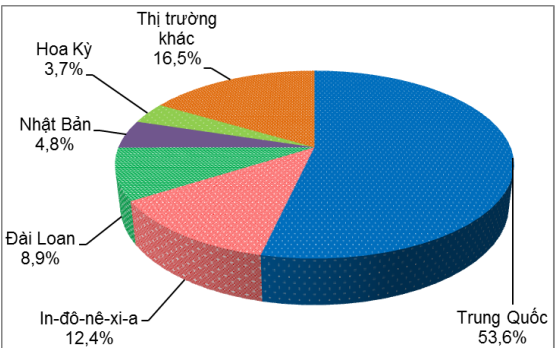


17,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 59,5% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, với 894,81 nghìn tấn, trị giá 11,23 tỷ Baht (tương đương 357,73 triệu USD), giảm 2,6% về lượng và giảm 9,5% về trị giá; tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2 chiếm 8,8%, với 132,22 nghìn tấn, giảm 13,7% và In-đô-nê-xi-a đứng ở vị trí thứ 3 chiếm 8%, với 119,65 nghìn tấn, giảm 43,7% so với cùng kỳ năm 2019.

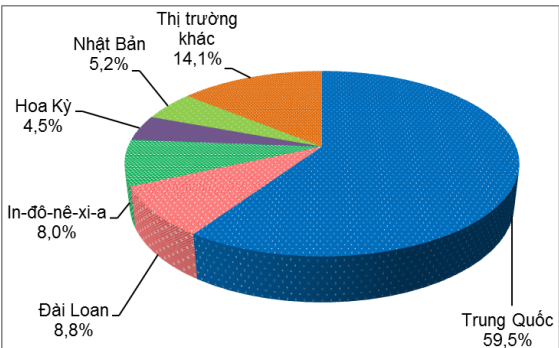
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, In-đô-nê-xi-a giảm.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sản (mã HS 11081400) của Thái Lan (% tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2019



7 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Hầu hết các nhà máy chế biến sắn tại Việt Nam đã hoạt động trở lại sau thời gian nghỉ bảo dưỡng. Theo đánh giá của một số nhà máy, mùa vụ 2020/21 khu vực Tây Ninh tiếp tục gặp khó khăn về nguyên liệu do lượng sắn từ Cắm-pu-chia về ít hơn và giá cao hơn các năm trước. Nguồn sắn lát tồn kho vụ 2019/20 của Việt Nam không còn nhiều.

Tại Quảng Trị, nông dân đang tiến hành thu hoạch sắn củ, nguy cơ bệnh khảm lá sắn lây lan trên diện rộng nếu không được phòng trừ triệt để. Năm 2020, tổng diện tích trồng sắn toàn tỉnh

Quảng Trị đạt hơn 10.000 ha và diện tích sắn bị nhiễm bệnh khảm là 421 ha, bệnh hại trên sắn chủ yếu trên giống KM 94, KM 140, tập trung chủ yếu ở huyện Hải Lăng và một số diện tích ở thị xã Quảng Trị và huyện Vĩnh Linh.

Tại Phú Yên, bệnh khảm lá gây hại tới 13.450 ha sắn, trong đó nhiễm nặng là 2.150 ha. Cụ thể, tại Sông Hinh, bệnh khảm lá gây hại 7.300 ha, Sơn Hòa 2.830 ha, Đồng Xuân 3.000ha và Tây Hòa 320 ha. Niên vụ sắn 2020/21, nông dân trong tỉnh trồng hơn 27.550 ha.



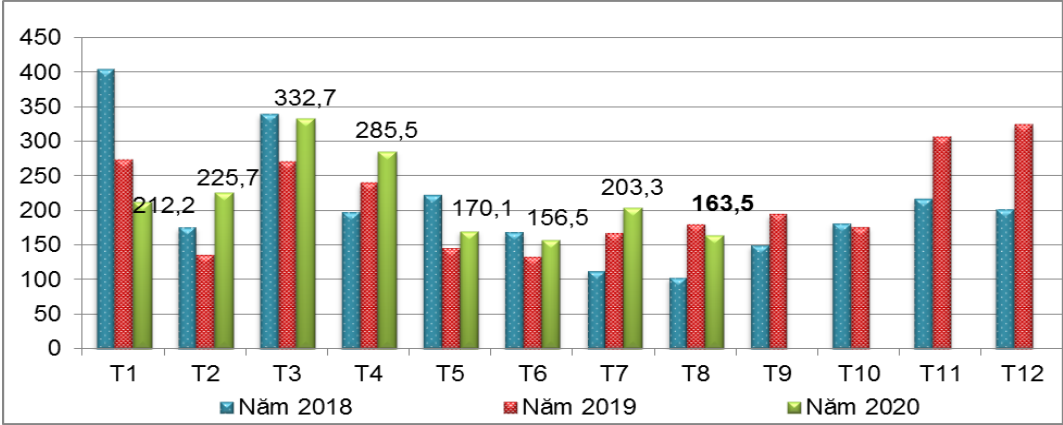
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 8/2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 163,5 nghìn tấn, trị giá 59,74 triệu USD, giảm 19,6% về lượng và giảm 20% về trị giá so với tháng 7/2020; so với tháng 8/2019 giảm 9% về lượng và giảm 16,4% về trị giá, nguyên nhân giảm là do nhu cầu mua của Trung Quốc yếu và tồn kho nội địa thấp. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 1,74 triệu tấn, trị giá 605,14 triệu USD, tăng 13,1% về lượng và tăng 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản

phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 8/2020 ở mức 365,4 USD/tấn, giảm 0,5% so với tháng 7/2020 và giảm 8,1% so với tháng 8/2019.

Tính riêng mặt hàng sản, trong tháng 8/2020 xuất khẩu được 42,24 nghìn tấn, trị giá 10,69 triệu USD, tăng 39,7% về lượng và tăng 54,8% về trị giá so với tháng 7/2020; so với tháng 8/2019 tăng 380,5% về lượng và tăng 328,7% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản đạt 479,87 nghìn tấn, trị giá 108,55 triệu USD, tăng 85,7% về lượng và tăng 96,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2018 - 2020 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 8/2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm sản sang Trung Quốc vẫn là chủ yếu, chiếm tới 84,7% tổng lượng sản xuất khẩu của cả nước với 138,44 nghìn tấn, trị giá 51,42 triệu USD, giảm 27,6% về lượng và giảm 26,2% về trị giá so với tháng 7/2020; so với tháng 8/2019 giảm

15,3% về lượng và giảm 21,1% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc đạt 1,58 triệu tấn, trị giá 547,48 triệu USD, tăng 14,8% về lượng và tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng năm 2020		So với 8 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	163.501	59.741	-9,0	-16,4	1.742.782	605.148	13,1	1,3
Trung Quốc	138.447	51.419	-15,3	-21,1	1.582.474	547.479	14,8	1,6
Hàn Quốc	18.223	5.135	201,6	201,6	76.631	21.417	3,1	0,4
Ma-lai-xi-a	1.876	779	16,7	15,1	22.194	9.209	16,3	11,7
Phi-líp-pin	816	334	-29,6	-30,8	7.907	3.101	-58,1	-61,7
Đài Loan	425	198	-75,8	-74,1	25.437	10.387	40,0	26,9
Nhật Bản	319	166			2.386	1.109	-60,9	-23,1
Pa-ki-xtan	119	82			667	413	319,5	313,6
Thị trường khác	3.276	1.627	-42,0	-37,1	25.086	12.033	0	5,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 7/2020, xuất khẩu tôm của Ấn Độ giảm do nguồn cung tôm nuôi giảm.
- ▶ Nhu cầu tôm của EU được dự báo sẽ tăng trở lại trong mùa xuân năm 2021 nếu giá tiếp tục duy trì ở mức thấp. Xu hướng thị trường cung cấp tôm cho EU cũng sẽ có nhiều biến động khi Hiệp định EVFTA giúp tôm Việt Nam cạnh tranh hơn so với tôm Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 9/2020, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tiếp tục ở mức thấp do tình hình xuất khẩu chưa có dấu hiệu khả quan; giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau giảm.
- ▶ Tháng 8/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ tiếp tục tăng; xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đã có tín hiệu khả quan khi tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Tháng 7/2020, Ấn Độ đã vượt qua Việt Nam, trở thành thị trường cung cấp tôm lớn nhất về lượng cho Nhật Bản.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Ấn Độ: Tháng 7/2020 trị giá xuất khẩu tôm của Ấn Độ tính theo đồng USD giảm 23% so với cùng kỳ năm 2019 và tính theo đồng Rupee giảm 16% do nguồn cung giảm.

Xuất khẩu tôm của Ấn Độ giảm do nguồn cung tôm nuôi giảm do vụ tôm thứ hai bị trì hoãn và công suất hoạt động của một số công ty chế biến thủy sản của nước này bị ảnh hưởng do tác động của dịch Covid-19, trong khi nhu cầu từ thị trường Trung Quốc giảm.

Xuất khẩu tôm cỡ lớn của Ấn Độ sang Hoa Kỳ giảm vì các nhà hàng đóng cửa, trong khi nhu cầu tôm cỡ nhỏ phục vụ tiêu thụ trong hộ gia đình của nước này tăng. Nhu cầu tôm cao cấp tại các thị trường Nhật Bản và châu Âu cũng giảm, khiến các công ty xuất khẩu Ấn Độ phải tìm kiếm các thị trường mới như Tây Á. Mặc dù châu Phi cũng là thị trường xuất khẩu tôm tiềm năng của Ấn Độ, nhưng lệnh phong tỏa đã làm giảm sức mua của thị trường này.

Đầu tháng 9/2020, Chính phủ Ấn Độ tuyên bố

hạn chế trợ cấp đối với tất cả các loại hàng hóa xuất khẩu từ ngày 1/9 đến ngày 31/12/2020, do đó các công ty xuất khẩu tôm Ấn Độ có khả năng giảm mua tôm nguyên liệu từ các trại nuôi để thích ứng với thay đổi này.

Mưa nhiều ở bang Andhra Pradesh (bang sản xuất tôm lớn nhất của Ấn Độ) trong cuối tháng 8 và đầu tháng 9/2020, khiến dịch bệnh trên tôm xuất hiện và người nuôi phải thu hoạch hàng loạt, chủ yếu tôm vẫn chỉ đạt cỡ 100 con/kg. Trong giai đoạn này, giá tôm cỡ to HLOSO tăng, trong khi giá tôm cỡ nhỏ giảm. Giá trung bình tôm cỡ 100 con/kg đã giảm từ 200 Rupee (2,72 USD)/kg xuống 180 Rupee/kg kể từ ngày 1/9/2020. Nguồn cung



tôm nguyên liệu tại Andhra Pradesh có khả năng giảm mạnh trong quý 4 năm nay.

Các nhà xuất khẩu thủy sản Ấn Độ hy vọng nhu cầu tiêu thụ thủy sản của Hoa Kỳ và châu Âu sẽ tăng trong những tháng tới.

- EU: Trong 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu tôm của EU đạt 278 nghìn tấn, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong tháng 5/2020, nhập khẩu tôm của EU đạt hơn 43 nghìn tấn, giảm 16% so với tháng 4/2020 và giảm 32% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, nhập khẩu của Ý trong tháng 5/2020 giảm mạnh nhất, giảm 67% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn gần 2 nghìn tấn; nhập khẩu của Tây Ban Nha giảm 33% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn hơn 8 nghìn tấn; nhập khẩu của Pháp đạt 6.028 tấn, giảm 25%; nhập khẩu của Hà Lan đạt 5.124 tấn, giảm 17%, nhập khẩu của Đức giảm 25%, xuống còn 3.199 tấn.

Nhu cầu tôm của EU được dự báo sẽ tăng trở lại trong mùa xuân năm 2021 nếu giá tiếp tục duy

trì ở mức thấp. Xu hướng thị trường cung cấp tôm cho EU cũng sẽ có nhiều biến động khi Hiệp định EVFTA giúp tôm Việt Nam cạnh tranh hơn so với tôm Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a. Nhập khẩu tôm nguyên liệu của EU từ Việt Nam được hưởng thuế 0% theo EVFTA, trong khi thuế nhập khẩu từ Ấn Độ ở mức 4,2%. Ê-cu-a-đo cũng đang nổi lên trở thành một nhà cung cấp tôm lớn cho thị trường EU. Giá nhập khẩu của EU từ Ê-cu-a-đo trong năm 2020 giảm, lượng nhập khẩu tăng mạnh do quốc gia Nam Mỹ này gặp khó khăn trong xuất khẩu sang Trung Quốc. Theo dữ liệu từ Cơ quan Giám sát Thị trường Thủy sản nuôi và khai thác của châu Âu, nhập khẩu tôm Ê-cu-a-đo trong tháng 8/2020 vào EU đạt 15,59 nghìn tấn, tăng 90% so với cùng kỳ năm 2019 và tăng 31% so với tháng 7/2020. Giá tôm Ê-cu-a-đo xuất khẩu trung bình sang EU trong tháng 8/2020 ở mức 4,55 Euro/kg, giảm 24% so với cùng kỳ năm 2019 và giảm 10% so với tháng 7/2020. Trong tuần từ ngày 31/8 – 6/9/2020, giá tôm trung bình nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo giảm xuống chỉ còn 4,24 Euro/kg.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 9/2020, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tiếp tục ở mức thấp do tình hình xuất khẩu chưa có dấu hiệu khả quan; giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau giảm.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 17/9/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 10/9/2020 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	17.600-18.200	0	(-) 3.760 - 3.800
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	17.200-17.500	0	(-) 3.800 - 3.850

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 17/9/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 10/9/2020 (đ/kg)	Giá ngày 17/9/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	242.000	240.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	230.000	230.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	210.000	205.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	180.000	180.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	160.000	160.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	140.000	140.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	98.000	98.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	80.000	80.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	122.000	120.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	81.000	80.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		100.000	100.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 814,7 triệu USD, tăng 0,6% so với tháng 8/2019. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản đạt 5,2 tỷ USD, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 8/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ tiếp tục phục hồi, tăng 20,2% so với tháng 8/2019, đạt 182,86 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản thị trường Hoa Kỳ đạt 1,02 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản sang 2 thị trường lớn tiếp theo là Nhật Bản và Trung Quốc tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2019, giảm lần lượt 7,6% và 10,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 8/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đã có tín hiệu khả quan khi tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2019. Về thị trường, trong khi xuất khẩu thủy sản sang Hà Lan, Bỉ, đặc biệt là Ba Lan, Rô-ma-ni tăng mạnh, thì xuất khẩu sang các thị trường khác vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tổng	814.710	0,6	5.212.353	-5,1
Hoa Kỳ	182.862	20,2	1.021.380	7,0
Nhật Bản	121.796	-7,6	913.630	-2,9
Trung Quốc	113.702	-10,6	700.568	-3,3
EU	93.794	1,7	573.491	-13,2
Hà Lan	24.149	10,0	141.100	-5,3
Đức	17.676	-8,4	111.770	-12,7
Bỉ	15.039	27,5	83.679	-3,4
Pháp	8.315	-2,1	51.468	-24,0
Italia	7.921	-14,7	52.937	-29,4
Tây Ban Nha	5.566	-34,1	38.546	-23,4
Đan Mạch	4.617	-2,4	29.134	-6,4
Ba Lan	4.446	120,2	19.616	24,3
Bồ Đào Nha	3.345	-28,7	26.494	-24,8
Thụy Điển	1.130	77,2	8.065	-12,5
Rô-ma-ni	1.011	333,9	5.536	34,9
Hy Lạp	432	-15,3	3.685	-41,4
Cộng Hoà Séc	148	-18,9	1.462	-43,8
Hàn Quốc	69.022	7,9	491.440	-2,6
Anh	39.124	25,8	220.814	19,1
Ca-na-đa	28.007	23,8	157.789	12,5
Úc	23.420	7,7	122.559	-7,2
Thái Lan	21.664	-26,0	149.781	-18,3
Hồng Kông	15.979	25,2	90.372	-18,4
Nga	12.986	36,7	74.715	13,8
Thị trường khác	92.353	-19,8	695.814	-21,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan





THÁNG 7/2020, ẨM ĐỘ VƯỢT VIỆT NAM TRỞ THÀNH THỊ TRƯỜNG CUNG CẤP TÔM LỚN NHẤT CHO NHẬT BẢN

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, tháng 7/2020 nhập khẩu tôm của Nhật Bản đạt 20,9 nghìn tấn, trị giá 22,2 tỷ Yên (tương đương 212,4 triệu USD), giảm 3,1% về lượng và giảm 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu tôm của Nhật Bản đạt 114,68 nghìn tấn, trị giá 129,84 tỷ Yên (tương đương 1,238 tỷ USD), giảm 4,8% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 7/2020, Ẩm Độ đã vượt qua Việt Nam, trở thành thị trường cung cấp tôm lớn nhất về lượng cho Nhật Bản, đạt 6,5 nghìn tấn, trị giá 5,3 tỷ Yên (tương đương 50,8 triệu USD), tăng 52,3% về lượng và tăng 49,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, Ẩm Độ đã trở thành thị trường cung cấp tôm lớn thứ 2 của Nhật Bản, đạt 18,6 nghìn tấn, trị giá 16,8 tỷ Yên (tương đương 160,1 triệu USD), tăng 23,2% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 7/2020, nhập khẩu tôm của Nhật Bản từ Việt Nam giảm 5% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với tháng 7/2019, đạt 5,08 nghìn tấn, trị giá 5,81 tỷ Yên (tương đương 55,4 triệu USD). Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu tôm của Nhật Bản từ Việt Nam đạt 29,6 nghìn tấn, trị giá 35,14 tỷ Yên (tương đương 335,17 triệu USD), giảm 1,7% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 7/2020, Nhật Bản tăng nhập khẩu tôm từ Ẩm Độ khi giá tôm nhập khẩu từ thị trường này ở mức thấp nhất so với các thị trường cung cấp lớn khác. Tháng 7/2020, giá nhập khẩu tôm của Nhật Bản trung bình ở mức 1.062 Yên/kg (tương đương 10,13 USD/kg), giảm 139 Yên/kg so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó giá tôm nhập khẩu từ Việt Nam đạt 1.143 Yên/kg, giảm 53 Yên/kg so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi giá tôm của Ẩm Độ chỉ đạt 819 Yên/kg, giảm 13 Yên/kg so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp tôm cho Nhật Bản tháng 7 và 7 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 7/2020			So với tháng 7/2019 (%)		7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	20.947	22.238	212.100	-3,1	-14,3	114.684	129.839	1.238.369	-4,8	-10,9
Ẩm Độ	6.504	5.327	50.807	52,3	49,9	18.632	16.789	160.129	23,2	15,1
Việt Nam	5.081	5.809	55.405	-5	-9,2	29.644	35.142	335.175	-1,7	-3,8
In-đô-nê-xi-a	2.888	3.336	31.818	-3	-15,2	18.374	21.109	201.332	-2,2	-9,7
Thái Lan	2.146	2.560	24.417	-38,8	-36,6	16.066	19.304	184.116	-20,7	-19,2
Trung Quốc	972	1.179	11.245	-36	-44,8	8.626	9.270	88.415	-9,7	-25,8
ắc-hen-ti-na	736	896	8.546	14,9	2,5	6.336	6.483	61.833	-13,2	-20,7
Ca-na-đa	434	528	5.036	-47,4	-67,2	2.406	2.903	27.688	-35,8	-45
Ê-cu-a-đô	355	295	2.814	82	37,3	1.344	1.227	11.703	37,8	13,8
Mi-an-ma	340	390	3.720	-28	-30,3	1.936	2.175	20.745	-3,4	-3,3
Nga	277	410	3.910	42,6	-9,4	2.426	3.548	33.840	6,5	-9,8
Thị trường khác	1.214	1.508	14.383	-27,2	-30,8	8.894	11.889	113.394	-13,5	-15,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Nhập khẩu gỗ tròn của Trung Quốc giảm mạnh cả về lượng và trị giá trong nửa đầu năm 2020.*
- ▶ *Người tiêu dùng Hoa Kỳ chi tiêu nhiều cho đồ nội thất trong tháng 8/2020.*
- ▶ *Thị phần của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc.*
- ▶ *Tháng 8/2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 21,6% so với tháng 8/2019, đây là tháng thứ 3 liên tiếp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng so với tháng trước đó và so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Hoa Kỳ: Theo Bộ Thương mại Hoa Kỳ, người tiêu dùng ở Hoa Kỳ chi tiêu thận trọng hơn trong tháng 8/2020 và doanh số bán lẻ tăng 0,6% so với tháng 7/2020, khi hàng chục triệu người thất nghiệp ngừng nhận thêm trợ cấp thất nghiệp liên bang và các gia đình phải đối mặt với mùa tự trường.

Tuy nhiên, doanh số bán lẻ vẫn tiếp tục tăng, đây là tháng thứ tư liên tiếp người tiêu dùng chi tiêu nhiều hơn tại các nhà hàng, quán bar, đồ nội thất, điện tử, ô tô và quần áo. Và đây là lần đầu tiên sau nhiều tháng, các cửa hàng trực tuyến không tăng trưởng. Trong số các cửa hàng bán lẻ trong tháng 8/2020, cửa hàng đồ nội thất đạt mức tăng 2,1%, đứng vị trí thứ 2 sau cửa hàng quần áo và phụ kiện với mức tăng 2,9%.

Số tiền trợ cấp thất nghiệp được coi là động lực chính cho sự gia tăng lớn trong chi tiêu bán lẻ của mùa hè, bao gồm xăng, xe hơi, đồ ăn và thức uống. Hơn 29 triệu người dân Hoa Kỳ vẫn nhận trợ cấp thất nghiệp và tăng trưởng việc làm đã chậm lại kể từ đầu mùa hè.

Ngoài ra, mùa tự trường (thường là khoảng thời gian mua sắm lớn thứ hai sau kỳ nghỉ đông) cũng bắt đầu chậm lại. Các gia đình chi tiêu nhiều hơn cho đồ điện tử và đồ nội thất văn phòng.

Mua sắm trực tuyến tiến triển rất

tốt nhưng mức tăng trưởng đang chững lại. Trong tháng 8/2020 có 27% người tiêu dùng Hoa Kỳ cho biết họ cảm thấy thoải mái hơn khi mua sắm tại các cửa hàng thực tế so với hồi tháng 7/2020.

Trung Quốc: Theo Tổ chức gỗ nhiệt đới ITTO, nhập khẩu gỗ tròn của Trung Quốc trong nửa đầu năm 2020 đạt 24,51 triệu m³, trị giá 3,56 tỷ USD, giảm 60% về lượng và giảm 62% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong cơ cấu nhập khẩu gỗ tròn, nhập khẩu gỗ tròn mềm đạt 17,64 triệu m³, giảm 61% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 72% tổng lượng nhập khẩu. Nhập khẩu gỗ tròn cứng đạt 6,87 triệu m³, giảm 55%, chiếm 28% tổng nhập khẩu.

Trong cơ cấu nhập khẩu gỗ tròn cứng, lượng gỗ tròn cứng nhiệt đới nhập khẩu chiếm 60% tổng lượng gỗ tròn cứng, đạt 4,11 triệu m³, trị giá 956 triệu USD, giảm 59% về lượng và giảm 64% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019.

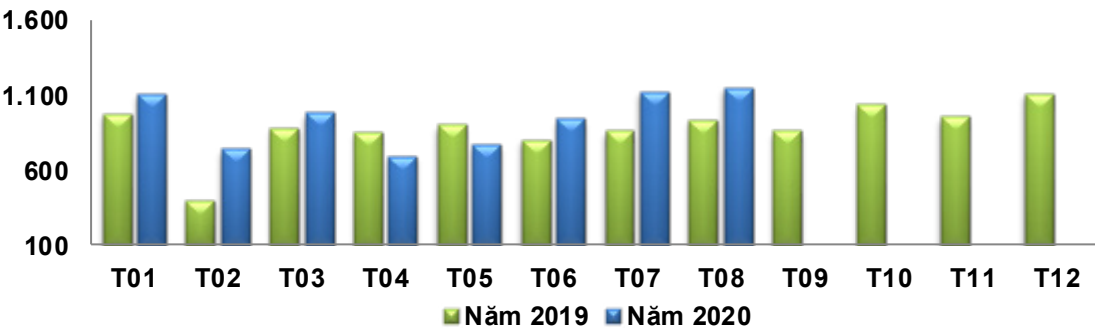


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 8/2020 đạt 1,15 tỷ USD, tăng 21,6% so với tháng 8/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 928,2 triệu USD, tăng 35,8% so với tháng 8/2019. Lũy kế từ

đầu năm đến hết tháng 8/2020 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 7,33 tỷ USD, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 5,46 tỷ USD, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng giai đoạn năm 2019 - 2020
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu suy giảm mạnh trước tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, nhưng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vẫn khởi sắc. Tháng 8/2020 là tháng thứ 3 liên tiếp trị giá xuất khẩu mặt hàng này tăng so với tháng trước đó và so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng ở hầu hết các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ca-na-đa và Úc. Trong đó, xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ đạt 722,97 triệu USD, tăng 48,9% so với cùng kỳ năm

2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 8/2020, trị giá xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 4 tỷ USD, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm 55,1% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, tăng 7,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ tăng mạnh, cộng thêm mùa cao điểm để xuất khẩu đồ gỗ là vào những tháng cuối năm, dự báo xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,5 tỷ USD kế hoạch đề ra trong năm 2020.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới 10 thị trường lớn nhất trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.149.376	21,6	7.327.616	9,7	100,0	100,0
Hoa Kỳ	722.973	48,9	4.034.824	26,1	55,1	47,9
Trung Quốc	82.435	-22,4	822.104	10,6	11,2	11,1
Nhật Bản	115.223	-15,9	817.954	-3,9	11,2	12,8
Hàn Quốc	67.774	17,7	524.698	-2,5	7,2	8,1
Anh	21.944	-15,5	138.615	-35,0	1,9	3,2
Ca-na-đa	20.650	18,5	125.452	10,3	1,7	1,7
Úc	18.847	26,1	98.409	3,8	1,3	1,4
Đức	5.925	0,8	74.373	1,9	1,0	1,1
Pháp	8.454	-4,3	69.011	-15,1	0,9	1,2
Đài Loan	4.619	-8,1	48.413	-9,1	0,7	0,8
Thị trường khác	80.532	-0,1	573.763	-19,9	7,8	10,7

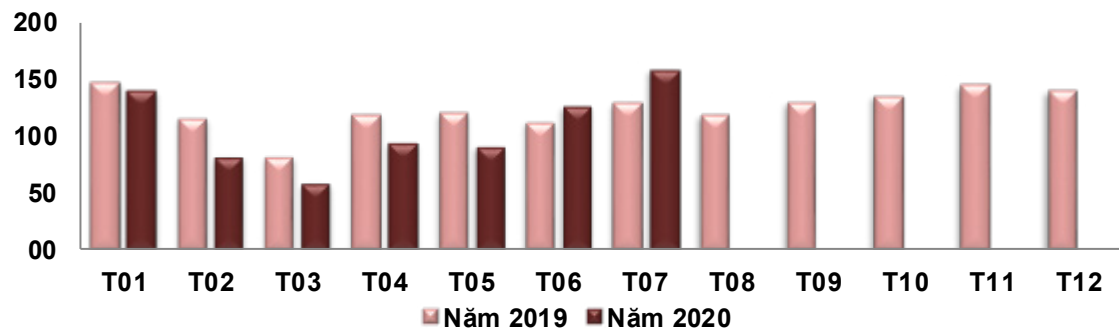
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc trong tháng 7/2020 đạt 158,5 triệu USD, tăng 22,9% so với tháng 7/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2020, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc đạt 748,7 triệu USD, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019. Sau khi tuyên bố kiểm soát được tình hình dịch bệnh và nới lỏng các hạn chế xã hội, tháng 7/2020 là tháng thứ 2 liên tiếp Úc tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ.

Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Trong tháng 7/2020 Úc tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường chính như Trung Quốc, Việt Nam, Ma-lai-xi-a.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc từ Việt Nam đạt 77,3 triệu USD, giảm 12,3% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 10 thị trường chính tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 7/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2019 (%)	7 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019(%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	158.543	22,9	748.730	-9,0	100,0	100,0
Trung Quốc	113.777	32,9	521.090	-5,2	69,6	66,8
Việt Nam	17.371	15,5	77.323	-12,3	10,3	10,7
Ma-lai-xi-a	10.407	44,3	46.077	-11,0	6,2	6,3
Ý	3.704	-15,7	24.832	-15,5	3,3	3,6
In-đô-nê-xi-a	3.616	31,3	20.526	-4,8	2,7	2,6
Ấn Độ	1.186	-31,4	8.668	-22,8	1,2	1,4
Thái Lan	1.751	-34,1	8.526	-40,1	1,1	1,7
Ba Lan	1.520	-29,9	7.198	-42,7	1,0	1,5
Hoa Kỳ	309	-44,8	3.405	-1,9	0,5	0,4
Đức	385	-12,7	3.009	-4,9	0,4	0,4
Thị trường khác	4.517	-28,9	28.076	-26,2	3,7	4,6

Nguồn: ITC



Trong tháng 7/2020, Úc tăng mạnh nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, trừ mặt hàng đồ nội thất nhà bếp (mã HS 940340).

Trong 7 tháng đầu năm 2020, trong cơ cấu đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu thì mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ nhập khẩu có tốc độ giảm thấp nhất so với các mặt hàng khác. Úc nhập khẩu ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) với trị giá chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 280,8 triệu USD, giảm 8,6% so với cùng

kỳ năm 2019. Úc nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, với trị giá chiếm 74,3% tổng trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ của Úc.

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) đạt 239,7 triệu USD, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2019. Úc nhập khẩu mặt hàng này từ 3 thị trường chính là: Trung Quốc, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

Mặt hàng nội thất bằng gỗ Úc nhập khẩu trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2020

Mã HS	Tháng 7/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2019 (%)	7 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019(%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	158.543	22,9	748.730	-9,0	100,0	100,0
940161+940169	65.391	35,9	280.789	-8,6	37,5	37,3
940360	48.095	10,1	239.674	-12,5	32,0	33,3
940350	31.417	31,6	150.937	-4,0	20,2	19,1
940340	7.576	-11,2	46.448	-9,3	6,2	6,2
940330	6.062	27,4	30.905	-8,4	4,1	4,1

Nguồn: ITC

Mã HS: 940360 (đồ nội thất phòng khách và phòng ăn); 940161+940169 (ghế khung gỗ); 940350 (đồ nội thất phòng ngủ); 940340 (đồ nội thất nhà bếp); 940330 (đồ nội thất văn phòng)

TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

Ả-RẬP XÊ-ÚT CHO PHÉP MỘT SỐ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM ĐƯỢC XUẤT KHẨU TRỞ LẠI MẶT HÀNG THỦY SẢN VÀO Ả-RẬP XÊ-ÚT

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, Đại sứ quán Ả-rập Xê-út tại Việt Nam có công hàm gửi các cơ quan chức năng phía Việt Nam thông báo ý kiến của Tổng cục Thực phẩm và Dược phẩm Ả-rập Xê-út (SFDA) cho phép 12 doanh nghiệp của Việt Nam được xuất khẩu trở lại một số mặt hàng thủy sản đánh bắt vào thị trường Ả-rập Xê-út.

Danh sách doanh nghiệp và các mặt hàng thủy sản của Việt Nam được SFDA cho phép xuất khẩu vào Ả-rập Xê-út xin trong file đính kèm.

Như vậy, sau hơn 02 năm với sự nỗ lực phối hợp giữa Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan đại diện Việt Nam tại Ả-rập Xê-út trong việc thúc đẩy, vận động các cơ quan có liên quan phía Ả-rập Xê-út, SFDA đã bước đầu cho phép một số doanh nghiệp Việt Nam được xuất khẩu thủy sản đánh bắt vào Ả-rập Xê-út. Để có được kết quả này, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã tích cực phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc khắc phục hạn chế, tồn tại và hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá để gửi phía Ả-rập Xê-út.

Đây một tín hiệu đáng mừng với các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, mở ra hướng đi mới cho đầu ra của ngành thủy sản trong nước, nhất là trong bối cảnh hoạt động xuất khẩu thủy sản sang nhiều thị trường gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19. Trong thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan làm việc,

thúc đẩy SFDA bổ sung thêm các doanh nghiệp Việt Nam khác được phép xuất khẩu thủy sản trở lại vào thị trường Ả-rập Xê-út, tiến tới gỡ bỏ hoàn toàn lệnh tạm ngừng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cũng cần lưu ý Ả-rập Xê-út là thị trường có yêu cầu, đòi hỏi cao về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Đây cũng là thị trường có vai trò đầu tàu tại khu vực Trung Đông, do đó các động thái chính sách của Ả-rập Xê-út có thể tạo ảnh hưởng đến các thị trường khác trong khu vực. Vì vậy, các doanh nghiệp thủy sản cần rà soát, tăng cường kiểm tra, giám sát môi trường nuôi trồng, sản xuất tại các cơ sở sản xuất, chế biến thủy sản để đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang Ả-rập Xê-út, tránh để ảnh hưởng đến quá trình đánh giá hồ sơ của SFDA đối với các doanh nghiệp khác. Việc này cũng góp phần hạn chế khả năng phía Ả-rập Xê-út xem xét áp dụng lại lệnh cấm nhập khẩu đối với các sản phẩm thủy sản từ Việt Nam trong tương lai

Kể từ tháng 01 năm 2018, Ả-rập Xê-út áp dụng lệnh tạm ngừng nhập khẩu thủy sản có xuất xứ từ Việt Nam sau khi đoàn thanh tra thực tế của SFDA đến Việt Nam làm việc và kết luận một số cơ sở sản xuất, chế biến tôm và cá tra của Việt Nam không đảm bảo được các yêu cầu về điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

